

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

Số: 07/2026/CBTT

Ninh Bình, ngày 09 tháng 04 năm 2026

V/v: Công bố thông tin Báo cáo thường niên
2025 của Công ty Cổ phần May Nam Định

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam

- Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần May Nam Định**
- Mã chứng khoán: **NJC**
- Địa chỉ trụ sở chính: Khu A lô H1+H5, đường Phạm Ngũ Lão, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Thành Nam, Tỉnh Ninh Bình
- Điện thoại: 0228 3849 038 Fax: 0228 3849 541
- Website: Nagaco.com Email: nganpt@nagaco.com.vn
- Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: **Phạm Minh Đức** Chức vụ: **Tổng giám đốc**
 - Địa chỉ: Khu A lô H1+H5, đường Phạm Ngũ Lão, Khu công nghiệp Hòa Xá, Phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình
 - Điện thoại: 0228 3849 038 Fax: 0228 3849 541

Loại thông tin công bố: ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ 24h ☐ Theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần May Nam Định công bố thông tin Báo cáo thường niên 2025 của Công ty Cổ phần May Nam Định

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 09/04/2026 tại đường dẫn: Nagaco.com – Mục “Quan hệ cổ đông” – “Công bố thông tin”.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

Tài liệu đính kèm:

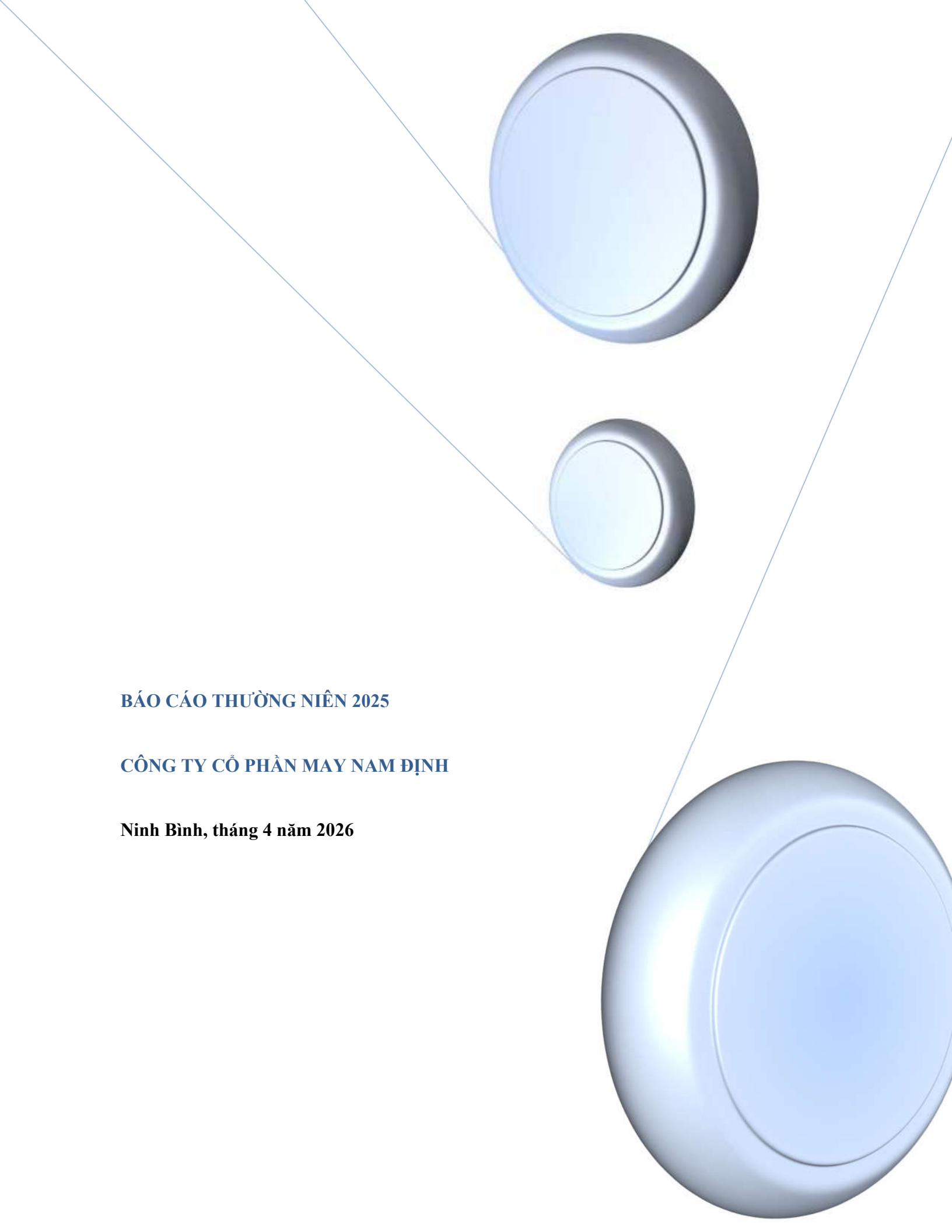
- Báo cáo thường niên 2025 của Công ty Cổ phần May Nam Định

- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng giám đốc

Phạm Minh Đức

The page features three large, light blue, 3D-style circles. One is in the top right, a smaller one is below it, and a large one is in the bottom right. Two thin blue lines cross the page diagonally from the top left towards the bottom right.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

Ninh Bình, tháng 4 năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	1
PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP	3
1. Thông tin chung	3
2. Ngành, nghề và địa bàn kinh doanh	5
3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý.....	6
4. Định hướng phát triển	6
5. Các rủi ro	14
PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM.....	15
1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	15
2. Tổ chức và nhân sự	17
3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án.....	20
4. Tình hình tài chính Công ty	24
5. Cơ cấu cổ đông và sự thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm	25
6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty.....	25
PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	28
1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.....	28
2. Tình hình tài chính	28
3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	29
4. Kế hoạch phát triển trong tương lai.....	30
4.1. Công tác chỉ đạo điều hành	30
4.2. Công tác hoàn thiện thể chế, sắp xếp, đổi mới cơ cấu tổ chức hoạt động.....	30
4.3. Công tác thị trường.....	32
4.4. Công tác quản lý tài chính.....	32
4.5. Công tác kỹ thuật công nghệ và An toàn lao động.....	32

4.6. Công tác đầu tư	33
4.7. Công tác phát triển nguồn nhân lực	33
4.8. Xây dựng thương hiệu Công ty	33
4.9. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp.....	33
4.10. Phong trào thi đua và công tác an sinh xã hội vì cộng đồng.....	34
5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty	34
PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	36
1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty	36
2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty.....	38
3. Các kế hoạch và định hướng hoạt động của HĐQT.....	40
PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN NĂM 2025	42

PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

1. Thông tin chung

- Tên Công ty/ Tên giao dịch : Công ty Cổ phần May Nam Định
- Tên Tiếng Anh : NAM DINH GARMENT JOINT STOCK COMPANY
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : Số 0600328515 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp lần đầu ngày 03/01/2004, Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp thay đổi lần thứ 10 ngày 17/11/2025
- Vốn điều lệ : 52.249.170.000 đồng
- Vốn chủ sở hữu : 100.811.298.157 đồng
- Địa chỉ : Khu A, lô H1+H5 đường Phạm Ngũ Lão, khu Công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam
- Số điện thoại : 0288.3849038
- Website : www.nagaco.com.vn
- Mã cổ phiếu : NJC

Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty Cổ phần May Nam Định (Nagaco) được thành lập từ năm 1960 với tên gọi Trạm may đo Nam Định với nhiệm vụ phục vụ may đo cho các cán bộ, chiến sĩ và nhân dân.

Năm 1965, Trạm may đo Nam Định được mở rộng và phát triển thành Xí nghiệp May xuất khẩu Nam Hà với nhiệm vụ chính là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu.

Năm 1970, Xí nghiệp đã thay thế hoàn toàn các thiết bị thủ công bằng các máy móc thiết bị công nghiệp đánh dấu bước đầu cho sự thay đổi về máy móc công nghệ.

Tháng 10/1992, Xí nghiệp may Nam Hà được đổi tên thành Công ty May Nam Định với quy mô khoảng 1500 cán bộ công nhân viên chuyên sản xuất và gia công các mặt hàng jacket, sơ mi, quần âu xuất khẩu

tới thị trường EU, Nhật Bản.

Năm 2003, Công ty May Nam Định đã mở rộng quy mô sản xuất khi thành lập và đưa vào hoạt động Xí nghiệp May Xuân Trường tại xã Xuân Ngọc, huyện Xuân Trường với 500 lao động.

Công ty May Nam Định thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2002/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Công ty May Nam Định thành Công ty Cổ phần May Nam Định.

Ngày 03/01/2004, Công ty Cổ phần May Nam Định chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000333 do Sở KH&ĐT tỉnh Nam Định cấp lần đầu với vốn điều lệ là 12.000.000.000 đồng.

Tháng 10/2006, từ cơ sở cũ tại 46 Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định Công ty đã di dời xưởng sản xuất ra Khu công nghiệp Hòa Xá, thành phố Nam Định với cơ sở hạ tầng khang trang, năng lực sản xuất được mở rộng.

Tháng 10/2016, Công ty tiếp tục đưa vào hoạt động dự án nhà máy may tại xã Nam Tiến huyện Nam Trực với tên gọi Công ty Cổ phần May Nam Tiến Nam Định.

Ngày 10/12/2019, Công ty Cổ phần May Nam Định được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) chấp thuận hồ sơ đăng ký Công ty đại chúng theo Công văn số 2849/UBCK-QLPH của UBCKNN.

Tháng 01/2020, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu từ nguồn vốn chủ sở hữu tăng vốn điều lệ lên 30.000.000.000 đồng

Tháng 10 năm 2023, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty nâng vốn điều lệ lên 31.500.000.000 đồng.

Tháng 12/2024, Công ty hoàn thành đợt Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu nâng vốn điều lệ lên 47.500.000.000 đồng.

Tháng 11/2025, Công ty hoàn thành đợt Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 nâng vốn điều lệ lên 52.249.170.000 đồng.

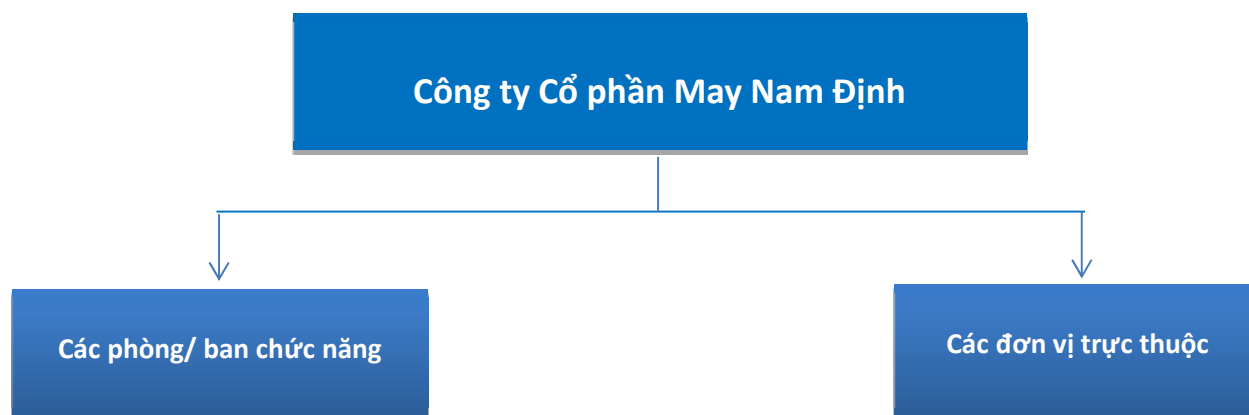
2. Ngành, nghề và địa bàn kinh doanh

Tên ngành	Mã ngành
Đào tạo sơ cấp Chi tiết: Dạy nghề may Công nghiệp	8531
May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú) Chi tiết: Sản xuất hàng dệt may xuất khẩu, quần áo cứu hộ, cứu nạn	1410(chính)
Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi	6810
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh khách sạn	5510
Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may	4659
Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: Mua bán hàng dệt may xuất khẩu, quần áo cứu hộ, cứu nạn	4641
Nhà hàng và các dịch vụ văn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Dịch vụ du lịch, nhà hàng	5610
Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Hoạt động của Trạm y tế công ty (khám chữa bệnh ban đầu cho cán bộ công	8699

nhân viên công ty)	
--------------------	--

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

-Mô hình quản trị:



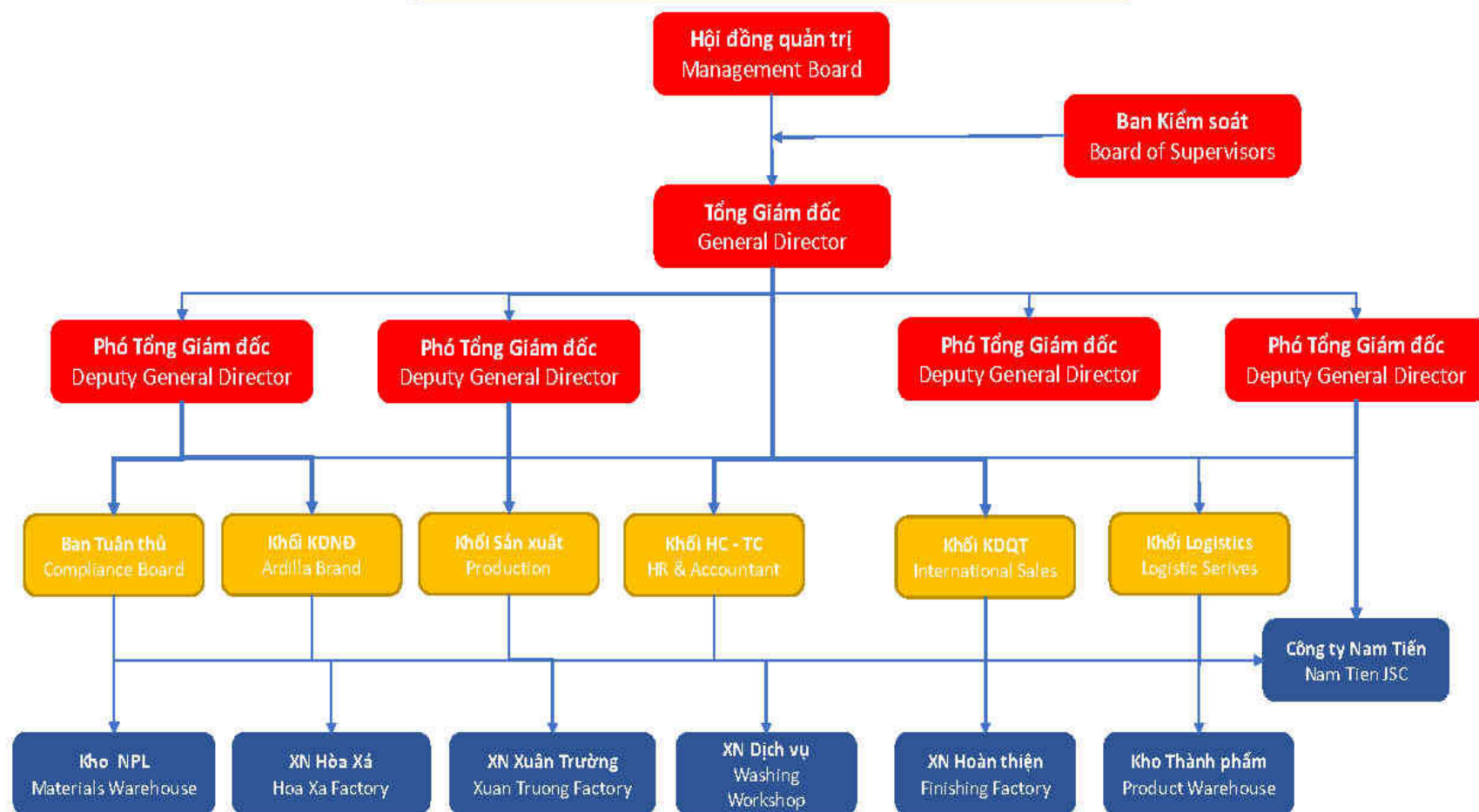
Công ty Cổ phần May Nam Định được tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp của Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020. Các hoạt động của Công ty tuân thủ Luật doanh nghiệp, các Luật khác có liên quan và Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty là nơi đặt văn phòng làm việc của Chủ tịch hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, các phòng/ ban chức năng và các đơn vị trực thuộc của Công ty.

-Cơ cấu bộ máy quản lý:



Sơ đồ tổ chức Công ty Cổ phần May Nam Định
Nam Dinh Garment Joint Stock Company Organization Chart



*Đại hội đồng cổ đông

Đại hội đồng cổ đông Công ty gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty cổ phần. ĐHĐCĐ họp thường niên hoặc bất thường, tổ chức ít nhất mỗi năm một lần, quyết định chiến lược phát triển của Công ty, kế hoạch sản xuất kinh doanh hằng năm, thông qua nghị quyết các vấn đề như bổ sung và sửa đổi Điều lệ, loại cổ phần và số lượng cổ phần phát hành, mức cổ tức chi trả cho cổ đông hằng năm, thù lao cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát,... Đại hội đồng cổ đông có quyền bầu, bãi nhiệm thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.

* Hội đồng quản trị (HDQT)

Hội đồng quản trị do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền ĐHĐCĐ. HDQT giữ vai trò định hướng chiến lược kế hoạch hoạt động hằng năm, chỉ đạo và giám sát hoạt động của Công ty thông qua Ban Điều hành.

* Ban kiểm soát

Ban kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, thay mặt cổ đông kiểm soát mọi hoạt động quản trị và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ và pháp luật về những công việc thực hiện theo quyền và nghĩa vụ, như: Giám sát Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành trong việc quản lý, điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao; Kiểm tra sổ sách kế toán và các báo cáo tài chính của Công ty, kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp của các hoạt động sản xuất kinh doanh và tài chính công ty; Yêu cầu Hội đồng quản trị triệu tập ĐHĐCĐ bất thường trong trường hợp xét thấy cần thiết;

* Ban Tổng Giám đốc

Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc theo luật định, theo Điều lệ của Công ty, v.v... và giải quyết những vấn đề được Hội đồng quản trị phân cấp hoặc ủy quyền cho Tổng Giám đốc.

Tổng Giám đốc điều hành chung các hoạt động của Công ty và trực tiếp phụ trách một số lĩnh vực. Tổng Giám đốc bằng quyết định của mình phân công cho các Phó Tổng Giám đốc phụ trách một số lĩnh vực cụ thể. Theo yêu cầu điều hành trong từng thời gian, Tổng Giám đốc có thể điều chỉnh lại sự phân công công việc giữa các Phó Tổng Giám đốc. Khi cần thiết Tổng Giám đốc có thể ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc thực hiện một số nhiệm vụ của Tổng Giám đốc.

* Các phòng, ban chức năng:

- Phòng Hành chính – Nhân sự

Phát triển đội ngũ CBCNV có chất lượng cao, làm việc chuyên nghiệp và hiệu quả trong môi trường thân thiện

Đảm bảo cho mọi CBCNV có cuộc sống và sự phát triển nghề nghiệp từ năng lực và những nỗ lực cá nhân

Xây dựng, quản lý hiệu quả các loại tài sản, đảm bảo an ninh trật tự, an toàn và vệ sinh lao động

Giám sát, ngăn ngừa, an toàn phòng chống cháy nổ, thiên tai

- Phòng Kế toán

Kiểm soát thu chi, phụ trách tài chính, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp và các báo cáo khác phát sinh trong năm của các cơ quan quản lý

Quản lý, kiểm tra, hướng dẫn và thực hiện chế độ: kế toán - thống kê.

Kiểm toán nội bộ và thanh quyết toán các hợp đồng kinh tế

- Khối sản xuất

Hỗ trợ các xí nghiệp triển khai xử lý các vấn đề liên quan đến kỹ thuật, chất lượng kỹ thuật trong phạm vi xí nghiệp và gia công;

Hỗ trợ các xí nghiệp về thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất;

Xây dựng định mức sản xuất;

Theo dõi sản xuất và đảm bảo các kế hoạch giao - nhập hàng;

Quản lý và theo dõi việc cấp phát vật tư phục vụ sản xuất.

- Bộ phận Quản lý chất lượng

Xây dựng quy chế quản lý chất lượng

Kiểm tra việc thực hiện các quy trình kỹ thuật của từng công đoạn trong quá trình sản xuất từ khâu chuẩn bị nguyên phụ liệu, cắt, đến khâu may, đóng gói đảm bảo đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu.

- Khối logistics

Thực hiện các nghiệp vụ xuất - nhập hàng hóa và kho bãi.

- Khối Kinh doanh nội địa

Tạo hình ảnh và phát triển thương hiệu riêng của công ty;

Nghiên cứu thị trường, phát triển sản phẩm, mở rộng thị trường.

- Khối Kinh doanh quốc tế

Đặt mua nguyên phụ liệu, tìm kiếm khách hàng và đơn hàng FOB.

4. Định hướng phát triển

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

❖ *Mục tiêu tổng quát*

- Tiếp tục đa dạng hoá thị trường, đã mở rộng thị trường với các khách hàng là end buyer ngoài Mỹ, bao gồm: Úc, Canada và Mexico
- Rà soát, loại bỏ các khách hàng không hiệu quả, thời gian thanh toán lâu, có vấn đề về tài chính
- Thử nghiệm sản xuất một số mặt hàng khác, không phải quần áo: chăn, travel kit
- Thử nghiệm mô hình agent, chia sẻ lợi nhuận, nâng cao khả năng kinh doanh, mở rộng quy mô SX mà không cần phải đầu tư quá nhiều
- Phần mềm ERP đang triển khai đúng tiến độ, core modules (quản lý đơn hàng, giá và nhà cung cấp đang triển khai phiên bản 2.0, đang thử nghiệm phiên bản mobile), module nhân sự và quản lý sx đang chuẩn bị đưa vào chạy thử
- Đẩy mạnh ứng dụng AI vào các hoạt động điều hành, kinh doanh, marketing và truyền thông

❖ *Mục tiêu cụ thể*

- Mục tiêu về ngành nghề kinh doanh:
 - Thành lập bộ phận Design chuyên nghiệp, kết nối trực tiếp với khách hàng, cung cấp các dịch vụ mini collection, hướng tới mô hình kinh doanh DDP và OEM
 - Tiếp tục mở rộng thị trường nhưng đi kèm với chọn lọc khách hàng (ưu tiên end buyer, tập trung vào thị trường outdoor, workwear, techwear, hạn chế khách hàng nhỏ lẻ)
 - Mở rộng năng lực phát triển mẫu, công nghệ thiết kế mẫu
- Mục tiêu về tài chính:
 - Điều chỉnh mức thu nhập cho các bộ phận thuộc Khối phục vụ, các phòng ban chức năng
 - Triển khai, đưa vào hoạt động chính thức một số lĩnh vực kinh doanh mới: kho bãi, CNTT và thời trang nội địa
 - Tăng vốn điều lệ, phát hành cổ phiếu cho đối tác chiến lược (ưu tiên khách hàng lâu năm, có

năng lực hỗ trợ mở rộng kinh doanh/thị trường)

- Mục tiêu về tổ chức, nguồn nhân lực:
 - Đầu tư MMTB chuyên dùng, nâng cao năng suất lao động, hạn chế phụ thuộc vào số lượng và chất lượng tay nghề
 - Nâng cao chất lượng nhân sự, quy hoạch từ sớm các nhân sự có năng lực
- Mục tiêu về quản trị:
 - Phần mềm ERP đang triển khai đúng tiến độ, core modules (quản lý đơn hàng, giá và nhà cung cấp đang triển khai phiên bản 2.0, đang thử nghiệm phiên bản mobile), module nhân sự và quản lý sx đang chuẩn bị đưa vào chạy thử.
 - Tích hợp sâu AI vào các hoạt động điều hành, kinh doanh, marketing và truyền thông

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Khởi công và đưa vào vận hành nhà máy Nagaco Quỳnh Lưu
- Cải tạo xí nghiệp Xuân Trường, mở rộng diện tích cho các khu vực cắt và hoàn thành.

Các mục tiêu phát triển bền vững

- Tiếp tục tái cơ cấu các đơn hàng FOB, tránh phụ thuộc vào một thị trường, đặc biệt chú trọng đến việc phát triển thị trường mới như Úc, Mexico
- Tiếp tục các chương trình đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng mềm cho CBCNV đặc biệt là cấp quản lý từ tổ sản xuất;
- Cải thiện chất lượng khâu chuẩn bị sản xuất, rút ngắn thời gian chuẩn bị sản xuất, thời gian may mẫu và chất lượng may mẫu; áp dụng triệt để ke cữ gá lắp, phân tích đường chuyền để tăng năng suất lao động.
- Tiếp tục cải tiến chế phân phối thu nhập, kiên quyết giảm giờ làm thêm nhằm thu hút và giữ chân người lao động có trình độ chuyên môn tốt, động viên kịp thời những lao động có sáng kiến cải tiến nhằm nâng cao năng suất lao động.
- Tiếp tục rà soát các chi phí bất hợp lý, cắt giảm tối đa các chi phí không cần thiết bao gồm chi phí nguyên nhiên phụ liệu, logistics, văn phòng phẩm,...

Mô hình phát triển bền vững của Công ty:

Cấp quản trị	Chức năng - Nhiệm vụ
Hội đồng quản trị	- Chỉ đạo chung về chiến lược - Phê duyệt các mục tiêu, kế hoạch hành động
Ban Tổng giám đốc	- Xây dựng các mục tiêu, kế hoạch hành động trình HĐQT - Triển khai thực hiện mục tiêu, kế hoạch hành động được HĐQT phê duyệt
Các Phòng/Ban nghiệp vụ	- Thực hiện các kế hoạch hành động theo chỉ đạo của HĐQT và Ban Tổng giám đốc.
Cán bộ, công nhân viên toàn Công ty	- Thực hiện các công việc cụ thể hàng ngày có liên quan đến các mục tiêu phát triển của Công ty và của Phòng, Ban nghiệp vụ.

5. Các rủi ro

Các rủi ro năm 2025:

- Năm 2025, ngành dệt may Việt Nam tiếp tục phục hồi với kim ngạch xuất khẩu ước đạt khoảng 46 tỷ USD, tăng khoảng 5–6% so với năm 2024, duy trì vai trò là ngành xuất khẩu chủ lực của nền kinh tế.
- Bối cảnh vĩ mô theo International Monetary Fund (IMF) cho thấy tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2025 đạt khoảng 6,5%, trong khi tăng trưởng kinh tế toàn cầu chỉ khoảng 3,2%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng thế giới phục hồi chậm. Lạm phát toàn cầu duy trì ở mức khoảng 4–5%, tiếp tục ảnh hưởng đến sức mua tại các thị trường lớn như Mỹ và EU.
- Hoạt động thương mại quốc tế phục hồi nhưng chưa bền vững, khiến các ngành xuất khẩu, trong đó có dệt may, chịu tác động trực tiếp từ biến động cầu bên ngoài.
- Về thuận lợi, ngành được hỗ trợ bởi sự phục hồi đơn hàng từ cuối năm 2024, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc, cùng với lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do (EVFTA, CPTPP, RCEP). Doanh nghiệp từng bước chuyển dịch sang sản phẩm có giá trị gia tăng cao và sản xuất theo hướng xanh, bền vững.
- Tuy nhiên, ngành đối mặt nhiều khó khăn đáng kể. Nhu cầu tiêu dùng toàn cầu phục hồi chậm khiến giá đơn hàng thấp, biên lợi nhuận bị thu hẹp. Rủi ro từ chính sách thương mại, đặc biệt tại thị trường Mỹ, tiếp tục gia tăng. Cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt từ Bangladesh, Ấn Độ và các quốc gia chi phí thấp.
- Bên cạnh đó, ngành vẫn phụ thuộc lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu, gây khó khăn trong đáp ứng quy tắc xuất xứ và làm gia tăng rủi ro chuỗi cung ứng. Các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, phát thải và truy xuất nguồn gốc ngày càng khắt khe cũng làm tăng chi phí đầu tư của doanh nghiệp.
- Nhìn chung, năm 2025 là năm ngành dệt may duy trì tăng trưởng nhưng còn nhiều thách thức. Triển vọng trung hạn phụ thuộc vào khả năng thích ứng của doanh nghiệp trong việc đa dạng hóa thị trường, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, chuyển đổi xanh và nâng cấp chuỗi giá trị.
- Đối với Công ty CP may Nam Định, mặc dù năm 2025 có nhiều thách thức, công ty hết sức nỗ lực với doanh thu đạt 661 tỷ đồng bằng 82.15% so với năm 2024, lợi nhuận sau thuế đạt 12.6 tỷ đồng bằng 105.87 % so với năm 2024.

Các rủi ro 2026:

- Năm 2026, ngành dệt may Việt Nam duy trì đà tăng trưởng nhưng với tốc độ chậm lại, kim ngạch

- xuất khẩu dự kiến đạt khoảng 49–50 tỷ USD, tăng 6–8% so với năm 2025.
- Tổng cầu dệt may thế giới chỉ tăng khoảng 3%, phản ánh xu hướng phục hồi nhưng chưa bền vững.
 - Thị trường cạnh tranh gay gắt, đơn hàng có xu hướng nhỏ lẻ, thời gian giao hàng ngắn và yêu cầu cao hơn về chất lượng, truy xuất nguồn gốc.
 - Giá bán sản phẩm cơ bản không tăng trong khi chi phí đầu vào, đặc biệt là lao động và năng lượng, nguyên phụ liệu, logistics, lãi vay tiếp tục gia tăng, làm thu hẹp thêm biên lợi nhuận.
 - Các đối thủ như Bangladesh, Ấn Độ duy trì lợi thế về chi phí, gia tăng áp lực cạnh tranh.
 - Bên cạnh đó, các yêu cầu về sản xuất xanh, phát thải thấp ngày càng khắt khe tại các thị trường xuất khẩu lớn. Tuy vậy, ngành vẫn hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do và xu hướng dịch chuyển đơn hàng.

PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 2025	So sánh 2025/ 2024
1	Tổng tài sản	Tr.đ	367.055	388.622	409.330	111.51%
2	Doanh thu	Tr.đ	804.895	600.000	661.237	82.15%
3	Vốn chủ sở hữu	Tr.đ	92.380	95.770	100.811	109.13%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	11.897	8.400	12.595	105.87%
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.460	2.504	2.636	107.15%
6	Cổ tức	%	10	10	15	150%
7	Lao động bình quân	Người	953	960	902	94.65%
8	Thu nhập bình quân	Trđ/ng	10.0	10.0	10.5	105%

9	Đầu tư	Tỷ đồng	10	29.9	8.1	81%
---	--------	------------	----	------	-----	-----

*Nguồn: BCTC của Công ty Cổ phần May Nam Định đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2025*

2. Tổ chức và nhân sự

2.1 Hội đồng quản trị

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1	Phạm Văn Tân	30/04/1973	Chủ tịch HĐQT
2	Bùi Quang Dũng	16/02/1974	Ủy viên HĐQT
3	Phạm Minh Đức	05/12/1984	Ủy viên HĐQT

Một số thông tin tóm tắt về thành viên Hội đồng quản trị

Ông Phạm Minh Đức – Tổng giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1984
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ QTKD và Marketing

Ông Bùi Quang Dũng – Phó Tổng giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1974
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Ông Phạm Văn Tân –Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1973
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ tài chính

2.2 Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1.	Nguyễn Thị Hiền Lương	08/06/1977	Trưởng Ban kiểm soát
2.	Nguyễn Thị Nga	30/11/1988	Thành viên Ban kiểm soát
3.	Vũ Thị Đào	02/02/1987	Thành viên Ban kiểm soát

Thông tin tóm tắt về thành viên Ban kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Hiền Lương – Trưởng Ban kiểm soát

- Năm sinh: 1977
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân QTKD

Bà Nguyễn Thị Nga – Thành viên Ban kiểm soát

- Năm sinh: 1988
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kế toán, kiểm toán và phân tích

Bà Vũ Thị Đào – Thành viên Ban kiểm soát

- Năm sinh: 1987
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế

2.3 Ban Tổng giám đốc

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ
1	Phạm Minh Đức	05/12/1984	Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
2	Phí Thị Ngọc Hoa	10/10/1971	Phó Tổng Giám đốc
3	Bùi Quang Dũng	29/07/1970	Phó Tổng Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT
4	Phạm Thị Ngân	01/07/1980	Kế toán trưởng

Một số thông tin tóm tắt về thành viên Ban Tổng giám đốc:**Ông Phạm Minh Đức – Tổng giám đốc**

(Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)

Ông Bùi Quang Dũng - Phó Tổng Giám đốc

(Xem trong mục thông tin có liên quan đến thành viên HĐQT)

Bà Phí Thị Ngọc Hoa - Phó Tổng Giám đốc

- Năm sinh: 1971

- Trình độ chuyên môn: Đại học

Bà Phạm Thị Ngân – Kế toán trưởng

- Năm sinh: 1980
- Trình độ chuyên môn: Đại học

2.4 Những thay đổi trong ban điều hành:

Không có

2.5. Cán bộ công nhân viên Công ty:

Cơ cấu lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ
I	Phân theo trình độ	902	100,0%
1	Đại học và trên đại học	90	9,9%
2	Cao đẳng, trung cấp	38	4,2%
3	Công nhân kỹ thuật	244	27,0%
4	Lao động phổ thông	530	58,9%
II	Phân theo thời hạn hợp đồng	902	100,0%
1	Viên chức quản lý doanh nghiệp (không thuộc diện ký Hợp đồng lao động)	0	0%
2	Lao động không xác định thời hạn	770	85,3%
3	Lao động hợp đồng có thời hạn	132	14,7%
4	Lao động khác	0	0%

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Các khoản đầu tư lớn:

a) Đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc thiết bị và đầu tư khác

- + Năm 2022 Công ty đã đầu tư trên 9 tỷ đồng để bổ sung máy móc thiết bị, đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải nhà ăn, công suất 100 m³/ngày đêm và sửa chữa, cải tạo nhà xưởng tại Hòa Xá.
- + Năm 2024, công ty đưa vào vận hành Trung tâm phát triển và Trung tâm phát triển đơn hàng của khối Kinh doanh quốc tế
- + Năm 2025, công ty đưa vào vận hành Showroom – phòng họp hiện đại
- + Dự án Nagaco- Quỳnh Lưu đã đền bù xong và dự kiến tiến hành san lấp mặt bằng vào quý IV/2026
- + HĐQT thực hiện đầy đủ quyền của chủ sở hữu phần vốn tại các đơn vị có vốn góp của công ty theo đúng quy định của pháp luật.

b) Đầu tư tài chính

➤ **Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

31/12/2025

01/01/2025

VND

VND

	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	15.000.000.000	15.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đông Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Dài hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại các ngân hàng được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2025 và tại 01/01/2025 là 16 tỷ VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025			01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	6.101.120.000	-	-	5.000.000.000	-	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2025				01/01/2025			
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	(CP)	(VND)	(VND)	(VND)	(CP)	(VND)	(VND)	(VND)
Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định	660.674	6.101.120.000	-	-	550.562	5.000.000.000	-	-

➤ Tình hình chi trả cổ tức

Trong năm, công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 25/9/2025. Thông báo số 112-2025/CV-NJC ngày 14/10/2025, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 10 : 1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu). Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 03/11/2025 thông báo về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024, số cổ phiếu phân phối cho cổ đông là 474.917 cổ phiếu, số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần là 83 cổ phiếu. Theo thông báo số 7262/UBCK-QLCB ngày 10/11/2025 của Ủy ban Chứng khoán nhà nước, số cổ phiếu công ty đã phân phối cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức là 474.917 cổ phiếu. Theo quyết định số 1426/QĐ-SGDHN ngày 05/12/2025, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 474.917 cổ phiếu, hiệu lực từ ngày 10/12/2025.

3.2. Tình hình thực hiện các dự án:

- + Năm 2022 Công ty đã đầu tư trên 9 tỷ đồng để bổ sung máy móc thiết bị, đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải nhà ăn, công suất 100 m³/ngày đêm và sửa chữa, cải tạo nhà xưởng tại Hòa Xá.
- + Năm 2024, công ty đưa vào vận hành Trung tâm phát triển và Trung tâm phát triển đơn hàng của khối Kinh doanh quốc tế
- + Năm 2025, công ty đưa vào vận hành Showroom – phòng họp hiện đại
- + Dự án Nagaco- Quỳnh Lưu đã đền bù xong và dự kiến tiến hành san lấp mặt bằng vào quý IV/2026
- + HĐQT thực hiện đầy đủ quyền của chủ sở hữu phần vốn tại các đơn vị có vốn góp của công ty theo đúng quy định của pháp luật.

4. Tình hình tài chính Công ty

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Tăng trưởng (%)
Tổng giá trị tài sản	409.330.851.696	367.055.608.018	12%
Nợ phải trả	308.519.553.539	274.675.545.654	12%
Vốn chủ sở hữu	100.811.298.157	92.380.062.364	9%
Doanh thu thuần	661.237.394.417	804.893.956.113	-18%
Lợi nhuận từ hoạt động SXKD	13.961.473.290	12.246.964.574	14%
Lợi nhuận khác	2.175.319.331	2.563.409.717	-15%
Lợi nhuận trước thuế	16.136.792.621	14.810.374.291	9%

Lợi nhuận sau thuế	12.595.341.779	11.897.445.676	6%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	Dự kiến 15%	10%	-

Nguồn: BCTC của Công ty Cổ phần May Nam Định đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

5. Cơ cấu cổ đông và sự thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm

Cơ cấu sở hữu và số lượng cổ đông của Công ty tại ngày 31/12/2025

STT	Đối tượng	Số cổ đông	Số cổ phần nắm giữ	Giá trị cổ phần theo mệnh giá (VNĐ)	Tỷ lệ sở hữu vốn cổ phần (%)
1	Cổ đông trong nước				
	Cá nhân	283	3.718.687	37.186.870.000	71.17%
	Tổ chức	2	1.503.810	15.038.100.000	28.78%
2	Cổ đông nước ngoài				
	Cá nhân	1	2,420	24.200.000	0.05%
	Tổ chức	0	0	0	0
3	Tổng cộng		5.224.917	52.249.170.000	100%

Nguồn: Quyết định số 1426/QĐ-SGDHN ngày 05/12/2025 v/v chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần May Nam Định

- Tổng số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch: 5.224.917 cổ phiếu (Năm triệu hai trăm hai mươi bốn nghìn chín trăm mười bảy cổ phiếu)
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch (theo mệnh giá): 52.249.170.000 đồng (Năm mươi hai tỷ hai trăm bốn mươi chín triệu một trăm bảy mươi nghìn đồng)

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Nhằm đảm bảo chất lượng các sản phẩm của mình, cũng như đảm bảo việc sản xuất các sản phẩm hạn chế tối đa tác động tiêu cực đến môi trường, Công ty không chỉ tìm kiếm các nguồn cung cấp đa dạng

đáp ứng tốt nhất các yêu cầu của quá trình sản xuất, mà còn đáp ứng được các tiêu chuẩn bảo vệ môi trường. Bằng cơ chế quản lý tốt việc nhập máy móc, nguyên nhiên vật liệu từ khâu lựa chọn nhà cung cấp, Công ty tin tưởng sẽ đóng góp phần nhỏ trong việc bảo vệ môi trường, giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Hiện tại Công ty hoàn toàn tuân thủ các tiêu chuẩn và pháp luật về bảo vệ môi trường. Công ty chưa từng bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Với ý thức cao trong vấn đề bảo vệ môi trường, Công ty luôn cam kết việc hoàn toàn tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn trong nước và quốc tế về vấn đề bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh của mình.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động

➤ Chế độ làm việc

Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng quy định, hài hòa các nghĩa vụ/ lợi ích đối với nhà nước, chủ sở hữu, các bên liên quan. Chăm lo tốt đời sống người lao động và có trách nhiệm với cộng đồng.

➤ Chính sách tuyển dụng, thu hút lao động và đào tạo lao động

Có những thời điểm phải chuyển đổi đơn hàng liên tục, doanh thu CM bình quân duy trì ở mức 40 USD/người/ngày bằng 120% so với năm 2024. Doanh thu 2025 đạt 661 tỷ đồng bằng 82.15% so với năm 2024.

Các chế độ phúc lợi của người lao động được đảm bảo, thu nhập bình quân của người lao động đạt 10,5 triệu đồng/người/tháng, áp dụng chế độ lương theo doanh thu cho tất cả các cấp bậc từ nhân viên cho tới quản lý; số lao động bình quân của công ty năm 2025 là 902 lao động

➤ Thời gian làm việc và chính sách lương

Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, các chính sách về lương bổng, phúc lợi được cải thiện theo hướng minh bạch và công bằng tuân thủ đúng theo quy định pháp luật.

➤ Chính sách an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và an sinh xã hội

- Nâng cao nhận thức cho các nhân viên ở tất cả các cấp về an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, quản lý môi trường và xã hội trong các hoạt động của Công ty.
- Xây dựng hệ thống và các quy trình tích hợp để ngăn ngừa ô nhiễm, chấn thương tại nơi làm việc, cải thiện sức khỏe, tăng cường tính bền vững về môi trường và xã hội, phù hợp với thông lệ quốc tế được nêu trong các tiêu chuẩn được quốc tế công nhận.

- Tiến hành đánh giá rủi ro và tác động đối với an toàn, sức khỏe nghề nghiệp, môi trường và xã hội. Có các biện pháp ngăn ngừa đối với các tác động tiêu cực, và nếu không thể ngăn ngừa thì giảm thiểu, giảm nhẹ, và/hoặc đền bù cho người lao động, cộng đồng và môi trường bị ảnh hưởng.
- Tuân thủ luật pháp quốc gia, các quy định và các yêu cầu khác liên quan đến lao động, an toàn, sức khỏe nghề nghiệp và bảo vệ môi trường.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

a) Công tác lãnh đạo chỉ đạo

Đảng ủy, lãnh đạo Công ty luôn quan tâm, chỉ đạo công tác thi đua, khen thưởng đảm bảo đúng đối tượng, công khai, công bằng, dân chủ, chính xác, kịp thời và phù hợp với quy định. Qua đó, khuyến khích, tạo động lực cho cán bộ nhân viên, đảng viên phấn đấu, hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Hội đồng thi đua khen thưởng của Công ty luôn hoạt động tích cực, tổ chức các hoạt động thi đua khen thưởng thường xuyên hoặc theo chuyên đề rộng khắp toàn Công ty. Thực hiện công tác sơ kết, tổng kết, kiểm tra, giám sát trên cơ sở đăng ký thi đua, kết quả thi đua của từng đơn vị nhằm phát hiện và lựa chọn các tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu, dẫn đầu các phong trào thi đua để báo cáo Công ty dựng biểu dương và nhân rộng điển hình tiên tiến

b) Kết quả các phong trào thi đua

Công tác thi đua năm 2025 của Công ty đã nhận được sự quan tâm đầy đủ của Đảng ủy, Lãnh đạo Công ty và Ban thi đua khen thưởng. Các hoạt động này có ảnh hưởng sâu rộng, là nguồn cổ vũ động viên tích cực đến tinh thần người lao động, tạo dựng và giữ gìn được môi trường công việc ổn định, là động lực thúc đẩy để toàn thể cán bộ công nhân viên nỗ lực phấn đấu, chuyên tâm cho công việc, giúp Công ty đạt được những kết quả đáng ghi nhận.

c) Phương hướng, nhiệm vụ công tác thi đua khen thưởng năm 2026.

Hội đồng thi đua khen thưởng Cơ quan Công ty tiếp tục tiến hành rà soát, chuẩn bị hồ sơ đề nghị khen thưởng các danh hiệu thi đua năm 2026 đối với tập thể, các nhân Công ty đạt được những thành tích xuất sắc, tiêu biểu trong công tác.

Đẩy mạnh các phong trào thi đua, các đợt chiến dịch thi đua cao điểm trên các đơn hàng trọng điểm của Công ty với mục tiêu nâng cao năng suất, đảm bảo tiến độ, chất lượng và hiệu quả công việc

PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu so với Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 2025	So sánh 2025/ 2024
1	Tổng tài sản	Tr.đ	367.055	388.622	409.330	111.51%
2	Doanh thu	Tr.đ	804.895	600.000	661.237	82.15%
3	Vốn chủ sở hữu	Tr.đ	92.380	95.770	100.811	109.13%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	11.897	8.400	12.595	105.87%
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.460	2.504	2.636	107.15%
6	Cổ tức	%	10	10	15	150%
7	Lao động bình quân	Người	953	960	902	94.65%
8	Thu nhập bình quân	Trđ/ng	10.0	10.0	10.5	105%
9	Đầu tư	Tỷ đồng	10	29.9	8.1	81%

Năm 2025, ngành dệt may Việt Nam tiếp tục phục hồi với kim ngạch xuất khẩu ước đạt khoảng 46 tỷ USD, tăng khoảng 5–6% so với năm 2024, duy trì vai trò là ngành xuất khẩu chủ lực của nền kinh tế.

Bối cảnh vĩ mô theo International Monetary Fund (IMF) cho thấy tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2025 đạt khoảng 6,5%, trong khi tăng trưởng kinh tế toàn cầu chỉ khoảng 3,2%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng thế giới phục hồi chậm. Lạm phát toàn cầu duy trì ở mức khoảng 4–5%, tiếp tục ảnh hưởng đến sức mua tại các thị trường lớn như Mỹ và EU.

Hoạt động thương mại quốc tế phục hồi nhưng chưa bền vững, khiến các ngành xuất khẩu, trong đó có dệt may, chịu tác động trực tiếp từ biến động cầu bên ngoài.

Về thuận lợi, ngành được hỗ trợ bởi sự phục hồi đơn hàng từ cuối năm 2024, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc, cùng với lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do (EVFTA, CPTPP, RCEP). Doanh nghiệp từng bước chuyển dịch sang sản phẩm có giá trị gia tăng cao và sản xuất theo hướng xanh, bền vững.

Tuy nhiên, ngành đối mặt nhiều khó khăn đáng kể. Nhu cầu tiêu dùng toàn cầu phục hồi chậm khiến giá đơn hàng thấp, biên lợi nhuận bị thu hẹp. Rủi ro từ chính sách thương mại, đặc biệt tại thị trường Mỹ, tiếp tục gia tăng. Cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt từ Bangladesh, Ấn Độ và các quốc gia chi phí thấp.

Bên cạnh đó, ngành vẫn phụ thuộc lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu, gây khó khăn trong đáp ứng quy tắc xuất xứ và làm gia tăng rủi ro chuỗi cung ứng. Các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, phát thải và truy xuất nguồn gốc ngày càng khắt khe cũng làm tăng chi phí đầu tư của doanh nghiệp.

Nhìn chung, năm 2025 là năm ngành dệt may duy trì tăng trưởng nhưng còn nhiều thách thức. Triển vọng trung hạn phụ thuộc vào khả năng thích ứng của doanh nghiệp trong việc đa dạng hóa thị trường, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, chuyển đổi xanh và nâng cấp chuỗi giá trị.

Đối với Công ty CP may Nam Định, mặc dù năm 2025 có nhiều thách thức, công ty hết sức nỗ lực với doanh thu đạt 661 tỷ đồng bằng 82.15% so với năm 2024, lợi nhuận sau thuế đạt 12.6 tỷ đồng bằng 105.87 % so với năm 2024.

2. Tình hình tài chính

2.1. Tình hình tài sản - đầu tư xây dựng cơ bản

Trên cơ sở thận trọng đầu tư và tiết giảm các chi phí không cần thiết, cùng với hệ thống thiết bị, máy móc sản xuất của Công ty hiện tương đối ổn định, có khả năng đáp ứng yêu cầu triển khai các đơn hàng mà Công ty đang thực hiện.

2.2. Tình hình thu hồi công nợ

Ban lãnh đạo Công ty luôn chỉ đạo sát sao việc đánh giá, phân loại các khoản nợ đọng và thu hồi công nợ để có nguồn vốn bổ sung vào hoạt động SXKD.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

a. Về công tác tổ chức:

Thực hiện chức năng của cơ quan có toàn quyền quản lý và giám sát mọi hoạt động của của Công

ty, hàng năm Ban giám đốc đều đã tổ chức các cuộc họp định kỳ và đột xuất, luôn bám sát tình hình SXKD, chỉ đạo thực hiện các quyết định đã ban hành, phân công cụ thể cho từng thành viên phụ trách các mảng công việc nhằm kịp thời chỉ đạo, giải quyết các khó khăn vướng mắc để công tác SXKD diễn ra thuận lợi và hiệu quả.

b. Về công tác cán bộ, nhân sự:

Các chế độ phúc lợi của người lao động được đảm bảo, thu nhập bình quân của người lao động đạt 10,5 triệu đồng/người/tháng, áp dụng chế độ lương theo doanh thu cho tất cả các cấp bậc từ nhân viên cho tới quản lý; số lao động bình quân của công ty năm 2025 là 902 lao động

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

4.1. Công tác chỉ đạo điều hành

Năm 2026 tiếp tục là một năm diễn biến rất bất thường, cuộc chiến ở Ukraine chưa có dấu hiệu hạ nhiệt và chiến sự tiếp tục leo thang tại Iran làm giá dầu thế giới tăng đột biến và gián đoạn nguồn cung năng lượng toàn cầu, kéo theo việc các tuyến vận tải biển chiến lược bị đình trệ, một số cơ sở khai thác và chế biến dầu, khí đốt tại vùng Vịnh bị tấn công, chi phí logistics và bảo hiểm hàng hải tăng mạnh. Hệ quả là giá nhiều loại hàng hóa đầu vào đồng loạt leo thang. Đối với Việt Nam – quốc gia vẫn phụ thuộc đáng kể vào nguồn xăng dầu nhập khẩu – những biến động này sẽ gây áp lực lớn lên chi phí sản xuất, lạm phát và toàn bộ nền kinh tế.

Dự báo tình hình thị trường 2026:

Năm 2026, ngành dệt may Việt Nam duy trì đà tăng trưởng nhưng với tốc độ chậm lại, kim ngạch xuất khẩu dự kiến đạt khoảng 49–50 tỷ USD, tăng 6–8% so với năm 2025.

Tổng cầu dệt may thế giới chỉ tăng khoảng 3%, phản ánh xu hướng phục hồi nhưng chưa bền vững.

Thị trường cạnh tranh gay gắt, đơn hàng có xu hướng nhỏ lẻ, thời gian giao hàng ngắn và yêu cầu cao hơn về chất lượng, truy xuất nguồn gốc.

Giá bán sản phẩm cơ bản không tăng trong khi chi phí đầu vào, đặc biệt là lao động và năng lượng, nguyên phụ liệu, logistics, lãi vay tiếp tục gia tăng, làm thu hẹp thêm biên lợi nhuận.

Các đối thủ như Bangladesh, Ấn Độ duy trì lợi thế về chi phí, gia tăng áp lực cạnh tranh.

Bên cạnh đó, các yêu cầu về sản xuất xanh, phát thải thấp ngày càng khắt khe tại các thị trường xuất khẩu lớn. Tuy vậy, ngành vẫn hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do và xu hướng dịch chuyển đơn hàng.

Đề đảm bảo hiệu quả của việc lãnh đạo, chỉ đạo của HĐQT đối với toàn bộ hoạt động của Công ty nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ đã được Đại hội đồng cổ đông giao phó, trên cơ sở tình hình thực tế sản xuất kinh doanh, HĐQT đề ra chương trình công tác nhiệm kỳ 2026 cụ thể như sau:

Thành lập bộ phận Design chuyên nghiệp, kết nối trực tiếp với khách hàng, cung cấp các dịch vụ mini collection, hướng tới mô hình kinh doanh DDP và OEM

Tiếp tục mở rộng thị trường nhưng đi kèm với chọn lọc khách hàng (ưu tiên end buyer, tập trung vào thị trường outdoor, workwear, techwear, hạn chế khách hàng nhỏ lẻ)

Mở rộng năng lực phát triển mẫu, công nghệ thiết kế mẫu

Đầu tư MMTB chuyên dùng, nâng cao năng suất lao động, hạn chế phụ thuộc vào số lượng và chất lượng tay nghề

Phần mềm ERP đang triển khai đúng tiến độ, core modules (quản lý đơn hàng, giá và nhà cung cấp đang triển khai phiên bản 2.0, đang thử nghiệm phiên bản mobile), module nhân sự và quản lý sx đang chuẩn bị đưa vào chạy thử.

Tích hợp sâu AI vào các hoạt động điều hành, kinh doanh, marketing và truyền thông

Nâng cao chất lượng nhân sự, quy hoạch từ sớm các nhân sự có năng lực

Điều chỉnh mức thu nhập cho các bộ phận thuộc Khối phục vụ, các phòng ban chức năng

Khởi công và đưa vào vận hành nhà máy Nagaco Quỳnh Lưu

Triển khai, đưa vào hoạt động chính thức một số lĩnh vực kinh doanh mới: kho bãi, CNTT và thời trang nội địa

Tăng vốn điều lệ, phát hành cổ phiếu cho đối tác chiến lược (ưu tiên khách hàng lâu năm, có năng lực hỗ trợ mở rộng kinh doanh/thị trường)

Cải tạo xí nghiệp Xuân Trường, mở rộng diện tích cho các khu vực cắt và hoàn thành.

Một số chỉ tiêu SXKD chính năm 2026:

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2026	So sánh với năm 2025
1	Tổng doanh thu – thu nhập	Trđ	670.000	101.33%
2	Lợi nhuận trước thuế	Trđ	17.000	105%

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2026	So sánh với năm 2025
3	Tỷ suất LNTT/VCSH bq	%	16%	100%
4	Tỷ lệ cổ tức	%	15%	150%
5	Vốn chủ sở hữu (bq)	trđ	100.811	100%
6	Vốn điều lệ	trđ	52.249	100%
7	Kim ngạch xuất khẩu hợp đồng	1000 USD	22.115	90%
8	Kim ngạch xuất khẩu tính đủ	1000 USD	22.115	90%
9	Lao động (bq)	Người	960	106%
10	Thu nhập (bq)	Trđ/người/tháng	10.50	100%
11	Tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân	%	102%	102%

4.2. Công tác hoàn thiện thể chế, sắp xếp, đổi mới cơ cấu tổ chức hoạt động

Đối với công tác tổ chức, lao động: Không ngừng nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, sắp xếp, kiện toàn bộ máy quản lý, tinh giảm nhân sự các phòng ban; tuyển dụng mới, đào tạo và đào tạo lại lực lượng lao động có trình độ phù hợp với thực tế công việc. Đồng thời, thực hiện sắp xếp lại các đơn vị thành viên theo các ngành nghề kinh doanh chính phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh.

4.3. Công tác thị trường

Tiếp tục mở rộng thị trường nhưng đi kèm với chọn lọc khách hàng (ưu tiên end buyer, tập trung vào thị trường outdoor, workwear, techwear, hạn chế khách hàng nhỏ lẻ)

Thành lập bộ phận Design chuyên nghiệp, kết nối trực tiếp với khách hàng, cung cấp các dịch vụ mini collection, hướng tới mô hình kinh doanh DDP và OEM

Mở rộng năng lực phát triển mẫu, công nghệ thiết kế mẫu

4.4. Công tác quản lý tài chính

Tăng vốn điều lệ, phát hành cổ phiếu cho đối tác chiến lược (ưu tiên khách hàng lâu năm, có năng lực hỗ trợ mở rộng kinh doanh/thị trường)

Phần mềm ERP đang triển khai đúng tiến độ, core modules (quản lý đơn hàng, giá và nhà cung cấp đang triển khai phiên bản 2.0, đang thử nghiệm phiên bản mobile), module nhân sự và quản lý sx đang chuẩn bị đưa vào chạy thử.

4.5. Công tác kỹ thuật công nghệ và An toàn lao động

- Tiếp tục sản xuất, hoàn thiện các đơn hàng đảm bảo an toàn, chất lượng, tiến độ, hiệu quả các đơn hàng đã ký kết hợp đồng.
- Quản lý chặt chẽ, hiệu quả nhằm giảm chi phí phát sinh, sử dụng tiết kiệm nguyên, nhiên vật liệu.

4.6. Công tác đầu tư

- Khởi công và đưa vào vận hành nhà máy Nagaco Quỳnh Lưu
- Cải tạo xí nghiệp Xuân Trường, mở rộng diện tích cho các khu vực cắt và hoàn thành.

4.7. Công tác phát triển nguồn nhân lực

Để đạt được mục tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, vấn đề con người luôn được lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm. Trong năm 2026, tiếp tục lập quy hoạch cán bộ, tìm người có trình độ phù hợp với từng vị trí công tác để từ đó đào tạo, bồi dưỡng thêm.

Số lượng lao động hiện nay tạm thời đáp ứng được nhu cầu triển khai thực hiện các đơn hàng. Tuy nhiên, cần tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao hơn trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

4.8. Xây dựng thương hiệu Công ty

- Tập trung chỉ đạo sản xuất các đơn hàng hoàn thành với chất lượng, tiến độ, hiệu quả, an toàn và mỹ thuật cao, qua đó tiếp tục phát triển thương hiệu của Công ty.
- Tập trung phát huy nguồn lực đầu tư vào các công nghệ mới, tiên tiến áp dụng vào Việt Nam để có hướng đi riêng trong lĩnh vực ngành nghề chính đồng thời khẳng định thương hiệu của Công ty.
- Quảng bá hình ảnh của Công ty qua sự hợp tác với các cơ quan truyền thông, báo chí, các tổ chức xã hội... nêu cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên toàn Công ty về xây dựng và bảo vệ hình ảnh, thương hiệu Công ty

4.9. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp

- Xây dựng văn hóa doanh nghiệp chuyên nghiệp, thân thiện thể hiện qua các giá trị như: môi trường làm việc, các tiêu chuẩn trong công việc, thái độ giao tiếp...

- Xây dựng phong cách lao động có kỷ luật: Chấp hành nghiêm kỷ luật lao động và đặc biệt là thực hiện nghiêm túc các quy trình, quy phạm kỹ thuật an toàn, vệ sinh công nghiệp ở trên từng phương tiện thiết bị, từng công trường, nhà máy... và trước hết ở cơ quan điều hành.
- Xây dựng văn hóa kinh doanh: Luôn tôn trọng và sẵn sàng hợp tác với khách hàng, bạn hàng, Tự tin, trung thực trong công việc và là đối tác tin cậy của đối tác, khách hàng.
- Xây dựng phong cách văn minh và nếp sống văn hóa: Rèn luyện phong cách ứng xử văn minh cho mọi đối tượng, nhất là những đối tượng thường xuyên tiếp khách, giao tiếp với các đối tác trong và ngoài nước.

4.10. Phong trào thi đua và công tác an sinh xã hội vì cộng đồng

Tiếp tục phát huy và triển khai các phong trào thi đua và công tác an sinh xã hội vì cộng đồng như truyền thống từ trước đến nay của Công ty.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

Công ty luôn tập trung phát huy nguồn lực đầu tư vào các công nghệ mới, tiên tiến áp dụng vào Việt Nam, không chỉ phục vụ trong lĩnh vực ngành nghề chính để khẳng định thương hiệu của mình, mà còn nhằm mục đích giảm thiểu tối đa các tác động xấu đến môi trường trong quá trình hoạt động. Ngoài quảng bá hình ảnh của Công ty qua sự hợp tác với các cơ quan truyền thông, báo chí, các tổ chức xã hội... Công ty còn kêu gọi việc nêu cao ý thức, trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên toàn Công ty về xây dựng và bảo vệ hình ảnh, thương hiệu Công ty gắn với bảo vệ môi trường sống cho con người.

Công ty xây dựng Phương hướng, nhiệm vụ công tác thi đua khen thưởng năm 2026 như sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh phong trào thi đua “Lao động giỏi, lao động sáng tạo”, “Đảm bảo và nâng cao chất lượng các đơn hàng” trong phạm vi toàn Công ty với mục tiêu nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công tác.
- Hướng nội dung các phong trào thi đua yêu nước vào giải quyết các vấn đề cấp bách, khó khăn, vướng mắc, những mặt còn tồn tại của Công ty như tinh giản bộ máy, tăng năng suất lao động, giảm tỷ lệ lao động gián tiếp toàn Công ty, tái cơ cấu doanh nghiệp, tăng cường công tác tiếp thị, mở rộng thị trường và đấu thầu để có thêm nhiều dự án mới...
- Tăng cường tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao tạo không khí phấn khởi, đoàn kết, động viên cán bộ công nhân viên lao động tích cực hưởng ứng các phong trào thi đua yêu nước. Đặc biệt quan tâm triển khai tại những đơn vị sản xuất xa trung tâm, những người lao động trực tiếp có điều kiện sống và làm việc gặp nhiều khó khăn.
- Tiếp tục tổ chức các phong trào thi đua liên kết, các đợt chiến dịch thi đua cao điểm trên các đơn hàng trọng điểm của Công ty đảm bảo tiến độ, chất lượng và an toàn lao động. Đôn đốc thực hiện

các chỉ thị hướng dẫn về công tác thi đua khen thưởng của Bộ, ban ngành và Chính phủ.

Công đoàn và Đoàn thanh niên Công ty thường xuyên quan tâm đến đời sống của CBCNV Công ty: Tổ chức các chương trình giao lưu văn nghệ, thể thao, có nhiều hình thức động viên đối với con em CBCNV vào các dịp Tết trung thu, tết thiếu nhi, khen thưởng các cháu có thành tích học tập tốt...

PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

❖ *Đánh giá về Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty:*

HĐQT đánh giá năm 2025 tuy là năm hết sức khó khăn của công ty nhưng mọi người đã hết sức nỗ lực để duy trì động lực sản xuất làm tiền đề cho năm 2026:

Khâu chuẩn bị và tổ chức sản xuất đã được cải thiện, tình trạng sản xuất phải chờ đợi do các yếu tố chủ quan đã giảm.

Có những thời điểm phải chuyển đổi đơn hàng liên tục, doanh thu CM bình quân duy trì ở mức 40 USD/người/ngày bằng 120% so với năm 2024. Doanh thu 2025 đạt 661 tỷ đồng bằng 82.15% so với năm 2024.

Các chế độ phúc lợi của người lao động được đảm bảo, thu nhập bình quân của người lao động đạt 10,5 triệu đồng/người/tháng, áp dụng chế độ lương theo doanh thu cho tất cả các cấp bậc từ nhân viên cho tới quản lý; số lao động bình quân của công ty năm 2025 là 902 lao động

- Hệ thống quản trị nội bộ, quản lý chất lượng đáp ứng được yêu cầu của nhiều khách hàng khác nhau.

- Tình hình tài chính của Công ty lành mạnh, các chính sách về lương bổng, phúc lợi được cải thiện theo hướng minh bạch và công bằng tuân thủ đúng theo quy định pháp luật.

- Quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ đúng quy định, hài hòa các nghĩa vụ/ lợi ích đối với nhà nước, chủ sở hữu, các bên liên quan. Chăm lo tốt đời sống người lao động và có trách nhiệm với cộng đồng.

- Căn cứ vào các quyết nghị của Đại hội đồng cổ đông thường niên và tình hình thực tế, HĐQT đã phê duyệt và chỉ đạo tổ chức triển khai kế hoạch hàng năm. HĐQT đã sát cánh cùng Ban điều hành đề ra chương trình hành động và những giải pháp phù hợp để giữ chân người lao động, mở rộng thị trường, thúc đẩy sản xuất. Kết thúc năm 2025, Công ty đã cơ bản hoàn thành các chỉ tiêu đã được ĐHĐCĐ giao, cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện 2025	So sánh 2025/ 2024
1	Tổng tài sản	Tr.đ	367.055	388.622	409.330	111.51%

2	Doanh thu	Tr.đ	804.895	600.000	661.237	82.15%
3	Vốn chủ sở hữu	Tr.đ	92.380	95.770	100.811	109.13%
4	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đ	11.897	8.400	12.595	105.87%
5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VND	2.460	2.504	2.636	107.15%
6	Cổ tức	%	10	10	15	150%
7	Lao động bình quân	Người	953	960	902	94.65%
8	Thu nhập bình quân	Trđ/ng	10.0	10.0	10.5	105%
9	Đầu tư	Tỷ đồng	10	29.9	8.1	81%

❖ ***Đánh giá về Kết quả thực hiện công tác Đầu tư của Công ty***

➤ *Đầu tư xây dựng cơ bản, máy móc thiết bị và đầu tư khác*

Cải thiện chất lượng khâu chuẩn bị sản xuất, rút ngắn thời gian chuẩn bị sản xuất, thời gian may mẫu và chất lượng may mẫu; áp dụng triệt để ke cỡ gá lắp, phân tích đường chuyền để tăng năng suất lao động.

➤ *Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp*

Mở rộng thêm thị trường của các đơn hàng FOB tại EU, Australia, Mexico để tránh phụ thuộc vào thị trường Mỹ, liên tục rà soát và đánh giá lại khách hàng và các đơn hàng có hiệu quả thấp.

Linh hoạt trong công tác điều hành, linh hoạt điều chỉnh các dự án đầu tư bám sát diễn biến của thị trường;

❖ ***Đánh giá về Kết quả thực hiện công tác Quản lý tài chính của Công ty***

Trong năm 2025, Hội đồng quản trị tiếp tục chỉ đạo tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động tài chính tại Công ty và các đơn vị thành viên, rà soát, đối chiếu, phân loại các khoản nợ phải thu, phải trả, tập trung thu hồi công nợ, xử lý hàng tồn kho để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn và lành mạnh hóa tài chính doanh nghiệp, thực hiện kiểm kê theo quy định làm cơ sở lập báo cáo tài chính và thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính.

❖ **Đánh giá về Hoạt động quản trị doanh nghiệp**

Quản trị khách hàng và quản trị hoạt động tốt;

Nhân sự ổn định và quan tâm tới đời sống người lao động;

Đảm bảo được công tác tìm kiếm khách hàng, đơn hàng, đảm bảo công ăn việc làm cho CBCNV, từng bước thích ứng và nâng dần hiệu quả của các đơn hàng.

Mở rộng thêm thị trường của các đơn hàng FOB tại EU, Australia, Mexico để tránh phụ thuộc vào thị trường Mỹ, liên tục rà soát và đánh giá lại khách hàng và các đơn hàng có hiệu quả thấp.

Linh hoạt trong công tác điều hành, linh hoạt điều chỉnh các dự án đầu tư bám sát diễn biến của thị trường;

Tiếp tục duy trì được mạng lưới cơ sở vệ tinh bù đắp cho sự thiếu hụt về lao động, đảm bảo chỉ tiêu doanh thu;

Từng bước cải thiện và nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy, chủ động đề xuất các chính sách nhằm tháo gỡ những khó khăn;

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty

Với quyền hạn và nhiệm vụ được giao, Hội đồng quản trị luôn phát huy tinh thần đoàn kết, tuân thủ nguyên tắc tập trung dân chủ, trung thực, cẩn trọng, thực hiện tốt vai trò quản trị và giám sát toàn diện các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo tối đa quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty.

Hội đồng quản trị cùng Ban điều hành Công ty luôn kiên định bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua để triển khai thực hiện, nỗ lực, phấn đấu đạt được ở mức cao nhất các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, góp phần duy trì và ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo công ăn việc làm, thu nhập cho người lao động và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Hội đồng quản trị Công ty nhận thấy một số hạn chế, trở ngại dẫn đến kết quả thực hiện quyền hạn và nhiệm vụ được giao chưa được như kỳ vọng, cụ thể:

Năm 2025, ngành dệt may Việt Nam tiếp tục phục hồi với kim ngạch xuất khẩu ước đạt khoảng 46 tỷ USD, tăng khoảng 5–6% so với năm 2024, duy trì vai trò là ngành xuất khẩu chủ lực của nền kinh tế.

Bối cảnh vĩ mô theo International Monetary Fund (IMF) cho thấy tăng trưởng GDP Việt Nam năm 2025 đạt khoảng 6,5%, trong khi tăng trưởng kinh tế toàn cầu chỉ khoảng 3,2%, phản ánh nhu cầu tiêu dùng thế giới phục hồi chậm. Lạm phát toàn cầu duy trì ở mức khoảng 4–5%, tiếp tục ảnh hưởng đến sức mua tại các thị trường lớn như Mỹ và EU.

Hoạt động thương mại quốc tế phục hồi nhưng chưa bền vững, khiến các ngành xuất khẩu, trong đó có dệt may, chịu tác động trực tiếp từ biến động cầu bên ngoài.

Về thuận lợi, ngành được hỗ trợ bởi sự phục hồi đơn hàng từ cuối năm 2024, xu hướng dịch chuyển chuỗi cung ứng khỏi Trung Quốc, cùng với lợi thế từ các hiệp định thương mại tự do (EVFTA, CPTPP, RCEP). Doanh nghiệp từng bước chuyển dịch sang sản phẩm có giá trị gia tăng cao và sản xuất theo hướng xanh, bền vững.

Tuy nhiên, ngành đối mặt nhiều khó khăn đáng kể. Nhu cầu tiêu dùng toàn cầu phục hồi chậm khiến giá đơn hàng thấp, biên lợi nhuận bị thu hẹp. Rủi ro từ chính sách thương mại, đặc biệt tại thị trường Mỹ, tiếp tục gia tăng. Cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt từ Bangladesh, Ấn Độ và các quốc gia chi phí thấp.

Bên cạnh đó, ngành vẫn phụ thuộc lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu, gây khó khăn trong đáp ứng quy tắc xuất xứ và làm gia tăng rủi ro chuỗi cung ứng. Các yêu cầu về tiêu chuẩn môi trường, phát thải và truy xuất nguồn gốc ngày càng khắt khe cũng làm tăng chi phí đầu tư của doanh nghiệp.

Nhìn chung, năm 2025 là năm ngành dệt may duy trì tăng trưởng nhưng còn nhiều thách thức. Triển vọng trung hạn phụ thuộc vào khả năng thích ứng của doanh nghiệp trong việc đa dạng hóa thị trường, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, chuyển đổi xanh và nâng cấp chuỗi giá trị.

❖ ***Đánh giá về Công tác tổ chức, nhân sự, tiền lương***

Trong năm 2025, về cơ bản công tác tổ chức, nhân sự, tiền lương đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của Công ty .

➤ Công tác tổ chức:

- + Tiếp tục đa dạng hoá thị trường, đã mở rộng thị trường với các khách hàng là end buyer ngoài Mỹ, bao gồm: Úc, Canada và Mexico
- + Rà soát, loại bỏ các khách hàng không hiệu quả, thời gian thanh toán lâu, có vấn đề về tài chính
- + Thử nghiệm sản xuất một số mặt hàng khác, không phải quần áo: chăn, travel kit
- + Thử nghiệm mô hình agent, chia sẻ lợi nhuận, nâng cao khả năng kinh doanh, mở rộng quy mô SX mà không cần phải đầu tư quá nhiều
- + Phần mềm ERP đang triển khai đúng tiến độ, core mo (quản lý đơn hàng, giá và nhà cung cấp đang triển khai phiên bản 2.0, đang thử nghiệm phiên bản mobile), module nhân sự và quản lý sx đang chuẩn bị đưa vào chạy thử
- + Đẩy mạnh ứng dụng AI vào các hoạt động điều hành, kinh doanh, marketing và truyền thông

➤ Công tác nhân sự: Căn cứ yêu cầu công tác, tiêu chuẩn, phẩm chất, đạo đức, năng lực cán bộ và

kết quả quá trình công tác trong thời gian giữ chức vụ, Hội đồng quản trị đã thông qua việc bổ nhiệm, bổ nhiệm lại các chức danh lãnh đạo, quản lý Công ty và lãnh đạo, quản lý các phòng ban chức năng, đơn vị trực thuộc Công ty.

- Các chế độ phúc lợi của người lao động được đảm bảo, thu nhập bình quân của người lao động đạt 10,5 triệu đồng/người/tháng, áp dụng chế độ lương theo doanh thu cho tất cả các cấp bậc từ nhân viên cho tới quản lý; số lao động bình quân của công ty năm 2025 là 902 lao động
- Về chế độ chính sách: Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hiểm cho người lao động.
- Công tác tiền lương: Hội đồng quản trị đã chỉ đạo thực hiện việc chi trả tiền lương cho người quản lý công ty theo đúng quy định. Đối với người lao động, việc chi trả tiền lương được thực hiện đầy đủ và kịp thời.
- Trong năm 2025, mặc dù đối mặt với rất nhiều thách thức, khó khăn, Công ty vẫn thực hiện đầy đủ, đảm bảo các quyền, lợi ích, chế độ chính sách cho người lao động (tiền lương, bảo hiểm xã hội, trợ cấp...).

3. Các kế hoạch và định hướng hoạt động của HĐQT

- Để đảm bảo hiệu quả của việc lãnh đạo, chỉ đạo của HĐQT đối với toàn bộ hoạt động của Công ty nhằm thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ đã được Đại hội đồng cổ đông giao phó, trên cơ sở tình hình thực tế sản xuất kinh doanh, HĐQT đề ra chương trình công tác nhiệm kỳ 2026 cụ thể như sau:
- Thành lập bộ phận Design chuyên nghiệp, kết nối trực tiếp với khách hàng, cung cấp các dịch vụ mini collection, hướng tới mô hình kinh doanh DDP và OEM
- Tiếp tục mở rộng thị trường nhưng đi kèm với chọn lọc khách hàng (ưu tiên end buyer, tập trung vào thị trường outdoor, workwear, techwear, hạn chế khách hàng nhỏ lẻ)
- Mở rộng năng lực phát triển mẫu, công nghệ thiết kế mẫu
- Đầu tư MMTB chuyên dùng, nâng cao năng suất lao động, hạn chế phụ thuộc vào số lượng và chất lượng tay nghề
- Phần mềm ERP đang triển khai đúng tiến độ, core modules (quản lý đơn hàng, giá và nhà cung cấp đang triển khai phiên bản 2.0, đang thử nghiệm phiên bản mobile), module nhân sự và quản lý sx đang chuẩn bị đưa vào chạy thử.
- Tích hợp sâu AI vào các hoạt động điều hành, kinh doanh, marketing và truyền thông
- Nâng cao chất lượng nhân sự, quy hoạch từ sớm các nhân sự có năng lực
- Điều chỉnh mức thu nhập cho các bộ phận thuộc Khối phục vụ, các phòng ban chức năng
- Khởi công và đưa vào vận hành nhà máy Nagaco Quỳnh Lưu

- Triển khai, đưa vào hoạt động chính thức một số lĩnh vực kinh doanh mới: kho bãi, CNTT và thời trang nội địa
- Tăng vốn điều lệ, phát hành cổ phiếu cho đối tác chiến lược (ưu tiên khách hàng lâu năm, có năng lực hỗ trợ mở rộng kinh doanh/thị trường)
- Cải tạo xí nghiệp Xuân Trường, mở rộng diện tích cho các khu vực cắt và hoàn thành.

PHẦN V: BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025

(theo file đính kèm)

Ninh Bình, ngày 09 tháng 04 năm 2026

CHỦ TỊCH HĐQT



PHẠM VĂN TÂN



CÔNG TY CỔ PHẦN MAY NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Văn Tân	Chủ tịch
Ông Phạm Minh Đức	Thành viên
Ông Bùi Quang Dũng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Minh Đức

Tổng Giám đốc

Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Số: 42/2026/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần May Nam Định**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần May Nam Định (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/3/2026, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần May Nam Định tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hải Phòng, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Bùi Thị Ngọc Chi

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

6034-2023-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		347.100.136.454	283.454.335.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	22.599.716.278	33.515.279.071
1. Tiền	111		3.599.716.278	7.515.279.071
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.000.000.000	26.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15.000.000.000	16.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.1	15.000.000.000	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		148.527.083.393	110.415.107.191
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	141.421.784.237	101.865.902.362
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.272.060.352	3.691.447.267
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	3.833.238.804	4.857.757.562
IV. Hàng tồn kho	140		153.206.226.113	119.417.428.962
1. Hàng tồn kho	141	9.1	158.245.477.339	126.901.628.119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	9.2	(5.039.251.226)	(7.484.199.157)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.767.110.670	4.106.519.937
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	773.702.260	709.410.574
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.498.404.930	3.397.109.363
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	495.003.480	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		62.230.715.242	83.601.272.857
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.558.280.000	20.885.780.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	6.4	900.000.000	16.227.500.000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	4.658.280.000	4.658.280.000
II. Tài sản cố định	220		29.053.535.636	35.648.712.406
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	27.692.801.717	34.295.366.558
- Nguyên giá	222		150.567.213.450	148.014.953.959
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(122.874.411.733)	(113.719.587.401)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.360.733.919	1.353.345.848
- Nguyên giá	228		2.774.085.000	2.377.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.413.351.081)	(1.024.104.152)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	-	-
- Nguyên giá	231		14.154.166.728	14.154.166.728
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(14.154.166.728)	(14.154.166.728)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.950.416.457	6.539.198.457
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.950.416.457	6.539.198.457
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		10.101.120.000	9.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	6.101.120.000	5.000.000.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6.2	4.000.000.000	4.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.567.363.149	11.527.581.994
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	9.977.569.129	11.380.991.970
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	589.794.020	146.590.024
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		409.330.851.696	367.055.608.018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		308.519.553.539	274.675.545.654
I. Nợ ngắn hạn	310		280.155.084.449	236.209.577.564
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	45.696.779.340	23.302.323.036
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.737.220.376	3.566.453.971
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	2.967.031.089	1.507.338.345
4. Phải trả người lao động	314		23.845.173.537	23.104.310.159
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	2.942.462.284	449.249.337
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.686.938.165	1.634.715.023
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.1	194.315.675.545	182.638.149.566
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.963.804.113	7.038.127
II. Nợ dài hạn	330		28.364.469.090	38.465.968.090
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.2	28.364.469.090	38.465.968.090
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.811.298.157	92.380.062.364
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	100.811.298.157	92.380.062.364
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21a	52.249.170.000	47.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		52.249.170.000	47.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	66.910.599	66.910.599
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	15.384.106.117	15.384.106.117
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21b	33.111.111.441	29.429.045.648
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.515.769.662	17.531.599.972
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.595.341.779	11.897.445.676
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		409.330.851.696	367.055.608.018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2025

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	661.508.276.276	804.895.415.372
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	270.881.859	1.459.259
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	661.237.394.417	804.893.956.113
4. Giá vốn hàng bán	11	24	600.014.835.784	731.834.127.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.222.558.633	73.059.828.823
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	12.655.319.601	15.593.003.610
7. Chi phí tài chính	22	26	18.607.252.772	23.894.348.241
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		11.461.434.548	14.648.623.165
8. Chi phí bán hàng	25	27.1	25.582.957.981	30.065.524.535
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.2	15.726.194.191	22.445.995.083
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.961.473.290	12.246.964.574
11. Thu nhập khác	31	28	4.502.287.029	10.502.562.965
12. Chi phí khác	32	29	2.326.967.698	7.939.153.248
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.175.319.331	2.563.409.717
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.136.792.621	14.810.374.291
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.984.654.838	2.714.892.483
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(443.203.996)	198.036.132
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12.595.341.779	11.897.445.676
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.636	2.460

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2026
Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Trang

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2025

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

Năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		16.136.792.621	14.810.374.291
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	11,12	9.544.071.261	9.014.362.184
- Các khoản dự phòng	03	24	(2.444.947.931)	12.821.748
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.239.170.267	103.317.179
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	25	(3.687.775.503)	(2.459.012.117)
- Chi phí lãi vay	06	26	11.461.434.548	14.648.623.165
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		32.248.745.263	36.130.486.450
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43.572.381.525)	13.767.422.192
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.343.849.220)	57.898.746.867
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		27.426.456.522	(10.861.783.602)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.339.131.155	(3.125.683.030)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.475.775.370)	(14.887.894.599)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(2.638.880.153)	(2.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(207.340.000)	(2.710.030.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.223.893.328)	74.211.264.278
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.476.956.491)	(9.173.642.539)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	29	-	117.154.546
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(2.300.000.000)	(37.417.300.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		18.627.500.000	12.570.457.534
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.101.120.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.814.754.846	1.555.142.648
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		16.564.178.355	(32.348.187.811)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	15.756.113.599
2. Tiền thu từ đi vay	33		543.684.903.022	677.507.762.838
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(542.939.464.265)	(737.327.041.861)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21b	-	(3.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		745.438.757	(47.213.165.424)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(10.914.276.216)	(5.350.088.957)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5	33.515.279.071	38.851.243.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.286.577)	14.124.783
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	5	22.599.716.278	33.515.279.071

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2025.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Trang

Phạm Thị Ngân

Phạm Minh Đức

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần May Nam Định là công ty cổ phần trụ sở đặt tại Khu A, lô H1+H5 đường Phạm Ngũ Lão, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Thành Nam, tỉnh Ninh Bình, được chuyển đổi từ Công ty May Nam Định theo Quyết định số 202/2003/QĐ-BCN ngày 28/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0600328515 lần đầu ngày 03/01/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 10 ngày 17/11/2025 do Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình cấp.

Vốn điều lệ là 52.249.170.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 875 người (tại ngày 01/01/2025 là 953 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại, dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán hàng dệt may xuất khẩu;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng công nghiệp phục vụ sản xuất hàng dệt may;
- Sản xuất quần áo cứu hộ, cứu nạn;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi;
- Hoạt động của trạm y tế.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
Các đơn vị trực thuộc		
1 Xí nghiệp May Xuân Trường	Tổ 3, xã Xuân Trường, tỉnh Ninh Bình	Sản xuất hàng dệt may
2 Chi nhánh Hà Nội	Số 1003 Tầng 10, tòa nhà Giảng Võ Lake View, D10 Giảng Võ, phường Giảng Võ, thành phố Hà Nội	Khai thác, tìm kiếm, phát triển đơn hàng, khách hàng

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các khoản vay ngoại tệ thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2025 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	26.085	26.377
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	26.096	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	26.077	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	26.057	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	26.090	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	26.117	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	26.117	

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại ngày 31/12/2024 của từng ngân hàng như sau:

	Tỷ giá mua VND/USD	Tỷ giá bán VND/USD
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Định	25.349	25.551
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - CN Nam Định	25.305	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Định	25.265	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Định	25.251	
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Nam Định	24.770	
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định	25.310	
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Nam Định	25.328	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Nội	25.285	

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất đầu tư, nếu có.

Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Các khoản cho vay:**

Phân ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (dài hạn) tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư được phân ánh theo giá gốc trừ dự phòng tổn thất đầu tư, nếu có. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi Công ty được quyền nhận, trừ trường hợp khoản cổ tức, lợi nhuận nhận được được xác định là phần thu hồi của khoản đầu tư.

Trong năm, Công ty đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định bằng cách mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định phát hành thêm để tăng vốn tương ứng với tỷ lệ sở hữu, số lượng cổ phiếu mua thêm là 110.112 cổ phiếu, trị giá 1.101.120.000 VND. Tại ngày 31/12/2025, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định với tỷ lệ sở hữu 8,03% vốn điều lệ, tương ứng 6.101.120.000 VND. Năm 2025, Công ty đã ghi nhận cổ tức năm 2024 được chia từ Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định là 1.651.686.000 VND.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với thành phẩm tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
Tài sản cố định khác	05 - 10

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục, nếu để độc lập sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, mặc dù các tài sản này có nguyên giá chưa đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2025 của các tài sản này lần lượt là 9.043.873.369 VND và 9.009.196.621 VND.

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngành may, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 08 năm.

4.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc tại số 46 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Nam Định (nay là phường Nam Định, tỉnh Ninh Bình) thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Bất động sản đầu tư cho thuê đã khấu hao hết và còn cho thuê.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý, cũng như các chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này không được trích khấu hao trong giai đoạn đầu tư xây dựng; việc trích khấu hao chỉ được thực hiện kể từ thời điểm tài sản hoàn thành, bàn giao và đưa vào sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí hỗ trợ sử dụng phần mềm Base được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ;
- Chi phí khác là chi phí mua vé máy bay, chi phí thuê nhà, chi phí gia hạn gói cước office 365, cước viễn thông, chi phí thiết kế website cho công ty,... được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 14 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

còn lại trên 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí phạt đơn hàng 2025 của khách hàng C.F.L Enterprise Ltd được xác định theo báo nợ của khách hàng;
- Phí Other Charges 2% trừ vào invoice NGC-EXP2465 được ước tính dựa trên doanh thu gia công ghi nhận theo từng invoice;
- Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải, chi phí gia công và chi phí khác được ước tính dựa trên số tiền đã chi trả đầu năm 2026.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế các cổ đông đã góp theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành. Trong năm, Công ty thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 10:1 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025 và các nghị quyết, thông báo liên quan. Số cổ phiếu đã phân phối cho cổ đông là 474.917 cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu. Thặng dư vốn cổ phần giảm trong năm là các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu nêu trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế còn lại của Công ty sau khi thực hiện trích lập các quỹ và phân phối lợi nhuận theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công: là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu; cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay, trái phiếu và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.**4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu phản ánh các khoản hàng bán bị trả lại, chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh trong năm, nếu có, theo điều kiện hợp đồng và các chứng từ liên quan.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, phí xuất hàng, quà tặng khách hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa giá trị ghi sổ của tài sản, nợ phải trả và cơ sở tính thuế của các khoản mục này. Chi phí hoặc thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch phát sinh và hoãn nhập của tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 16, 21, 36.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	1.209.867.521	395.497.285
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.389.848.757	7.119.781.786
Các khoản tương đương tiền (*)	19.000.000.000	26.000.000.000
Cộng	22.599.716.278	33.515.279.071

(*) Tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2025 là 10.000.000.000 VND (tại 01/01/2025 là 13.000.000.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
6.1 Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Nam	15.000.000.000	15.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đồng Hà Nội	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - CN Nam Định	3.000.000.000	3.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
6.2 Dài hạn				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Nam	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000

Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại các ngân hàng được dùng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại 31/12/2025 và tại 01/01/2025 là 16 tỷ VND.

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác	6.101.120.000	-	5.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	31/12/2025				01/01/2025	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Phát triển Đô thị Dệt may Nam Định	660.674	6.101.120.000	-	-	550.562	5.000.000.000

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào đơn vị khác do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

6.4 Phải thu về cho vay

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dài hạn	900.000.000	16.227.500.000
Ông Vũ Văn Sử	300.000.000	300.000.000
Bà Phạm Thị Ngân	300.000.000	300.000.000
Ông Trần Trung Tuyển	300.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Vũ	-	127.500.000
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	-	15.500.000.000

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	141.421.784.237	101.865.902.362
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	111.797.438.042	81.288.701.709
Phoenix	30.407.247.198	43.954.108.947
C.F.L Enterprise Ltd	34.027.448.185	37.334.592.762
MGF sourcing far east	25.335.084.683	-
Fusion sourcing limited	22.027.657.976	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	29.624.346.195	20.577.200.653
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	-	989.934.605
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	-	989.934.605

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	3.833.238.804	-	4.857.757.562	-
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	520.057.534	-	545.912.877	-
Cổ tức được chia	-	-	1.101.124.000	-
Tạm ứng	3.039.290.000	-	2.596.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	189.960.000	-	135.960.000	-
Phải thu khác	83.931.270	-	478.760.685	-
8.2 Dài hạn	4.658.280.000	-	4.658.280.000	-
Ký cược, ký quỹ	4.658.280.000	-	4.658.280.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

9.1 Hàng tồn kho	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.257.500.096	-	1.595.675.047	-
Nguyên liệu, vật liệu	46.731.525.123	-	29.202.514.095	-
Công cụ, dụng cụ	34.380.414	-	113.646.113	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.907.258.933	-	29.699.291.640	-
Thành phẩm	60.374.778.672	(5.039.251.226)	48.502.577.425	(7.484.199.157)
Hàng hóa	1.400.127.011	-	574.098.209	-
Hàng gửi đi bán	27.539.907.090	-	17.213.825.590	-
Cộng	158.245.477.339	(5.039.251.226)	126.901.628.119	(7.484.199.157)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

9.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	(7.484.199.157)	(7.471.377.409)
Trích lập dự phòng	-	(12.821.748)
Hoàn nhập dự phòng	2.444.947.931	-
Tại ngày 31 tháng 12	(5.039.251.226)	(7.484.199.157)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
10.1 Ngắn hạn	773.702.260	709.410.574
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	77.167.549	302.599.678
Chi phí bảo hiểm	147.358.751	150.242.919
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	91.641.473	162.487.977
Chi phí khác	457.534.487	94.080.000
10.2 Dài hạn	9.977.569.129	11.380.991.970
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.890.253.663	3.322.176.493
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	6.043.130.060	7.711.025.029
Chi phí sử dụng dịch vụ phần mềm Base	34.825.406	347.790.448
Chi phí khác	9.360.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃ SỐ B09 - DN

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2025	58.208.416.814	65.136.152.592	16.645.096.010	1.847.644.870	6.177.643.673	148.014.953.959
Tăng trong năm	81.600.000	1.788.016.713	120.897.778	371.745.000	190.000.000	2.552.259.491
Mua sắm	81.600.000	1.788.016.713	120.897.778	371.745.000	190.000.000	2.552.259.491
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	58.290.016.814	66.924.169.305	16.765.993.788	2.219.389.870	6.367.643.673	150.567.213.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2025	52.264.368.588	45.071.443.205	9.884.129.282	1.353.429.537	5.146.216.789	113.719.587.401
Tăng trong năm	2.081.786.115	5.121.673.383	1.348.804.768	214.385.146	388.174.920	9.154.824.332
Khấu hao trong năm	2.081.786.115	5.121.673.383	1.348.804.768	214.385.146	388.174.920	9.154.824.332
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	54.346.154.703	50.193.116.588	11.232.934.050	1.567.814.683	5.534.391.709	122.874.411.733
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2025	5.944.048.226	20.064.709.387	6.760.966.728	494.215.333	1.031.426.884	34.295.366.558
Tại ngày 31/12/2025	3.943.862.111	16.731.052.717	5.533.059.738	651.575.187	833.251.964	27.692.801.717

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 89.917.010.765 VND (tại ngày 01/01/2025 là 81.718.987.345 VND).

Nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 của tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn cầm cố, thế chấp cho các khoản vay lần lượt là 19.767.744.189 VND và 7.340.547.356 VND (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 12.025.450.495 VND và 5.642.564.606 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	2.377.450.000	2.377.450.000
Tăng trong năm	396.635.000	396.635.000
Mua trong năm	396.635.000	396.635.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	2.774.085.000	2.774.085.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	1.024.104.152	1.024.104.152
Tăng trong năm	389.246.929	389.246.929
Khấu hao trong năm	389.246.929	389.246.929
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2025	1.413.351.081	1.413.351.081
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	1.353.345.848	1.353.345.848
Tại ngày 31/12/2025	1.360.733.919	1.360.733.919

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 367.290.000 VND và tại ngày 01/01/2025 là 143.850.000 VND.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	01/01/2025	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2025
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ				
Nguyên giá	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị hao mòn lũy kế	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.154.166.728	-	-	14.154.166.728
Giá trị còn lại	-	-	-	-
Nhà cửa, vật kiến trúc	-	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các bất động sản đầu tư do chưa có điều kiện để thực hiện.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	6.539.198.457	5.664.010.790
Tăng trong năm	807.853.000	875.187.667
Xây dựng cơ bản	411.218.000	875.187.667
Mua sắm tài sản cố định	396.635.000	-
Giảm trong năm	396.635.000	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	396.635.000	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	6.950.416.457	6.539.198.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

(*) bao gồm:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dự án Nhà máy NAGACO Quỳnh Lưu (**)	6.114.966.457	5.818.698.457
Sửa chữa Nhà máy Hòa Xá	720.500.000	720.500.000
Showroom - phòng họp	54.950.000	-
Cải tạo sửa chữa trụ sở và trung tâm phát triển mẫu	60.000.000	-
Cộng	6.950.416.457	6.539.198.457

(**) Là dự án Nhà máy NAGACO Quỳnh Lưu được chấp thuận chủ trương đầu tư theo Quyết định số 826/QĐ-UBND ngày 30/3/2021 và Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 điều chỉnh lần thứ nhất của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An. Mục tiêu dự án là cung cấp các sản phẩm may mặc (trang phục áo, quần, đồ bảo hộ lao động) phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Quy mô sản xuất: 2.000.000 sản phẩm/năm. Địa điểm thực hiện: tại Xã Quỳnh Văn, Huyện Quỳnh Lưu, Tỉnh Nghệ An. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 30.082,4 m², trong đó có 27.908,4 m² đất sản xuất nông nghiệp (hiện trạng là đất trồng lúa) và 2.174,0 m² đất bằng chưa sử dụng do UBND Xã Quỳnh Văn quản lý. Tổng vốn đầu tư của dự án: 155.276.000.000 VND, trong đó: vốn tự có là 38.819.000.000 VND chiếm 25% tổng vốn đầu tư dự án và vốn vay là 116.457.000.000 VND chiếm 75% tổng vốn đầu tư dự án. Thời gian hoạt động của dự án: 50 năm kể từ ngày được chấp thuận chủ trương đầu tư. Dự án đang trong quá trình thực hiện các thủ tục pháp lý, dự kiến Quý I/2027 hoàn thành công trình đưa vào sử dụng.

15. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	589.794.020	146.590.024
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại: 20%		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	589.794.020	146.590.024

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	45.696.779.340	45.696.779.340	23.302.323.036	23.302.323.036
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	30.364.152.284	30.364.152.284	14.601.268.342	14.601.268.342
Công ty TNHH Dệt nhuộm Khánh Nghiệp Việt Nam	21.705.464.434	21.705.464.434	10.890.035.927	10.890.035.927
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	8.658.687.850	8.658.687.850	3.711.232.415	3.711.232.415
Phải trả cho các đối tượng khác	15.332.627.056	15.332.627.056	8.701.054.694	8.701.054.694
Phải trả người bán là các bên liên quan	8.658.687.850	8.658.687.850	3.711.232.415	3.711.232.415
Công ty Cổ phần Nam Tiến Nam Định	8.658.687.850	8.658.687.850	3.711.232.415	3.711.232.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	51.298.443	51.298.443	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	68.992.208	68.992.208	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.338.880.153	3.984.654.838	2.638.880.153	2.684.654.838
Thuế thu nhập cá nhân	168.458.192	1.665.311.342	1.577.291.439	256.478.095
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	859.993.620	1.354.997.100	(495.003.480)
Các loại thuế, phí khác	-	44.094.842	18.196.686	25.898.156
Cộng	1.507.338.345	6.674.345.293	5.709.656.029	2.472.027.609
Trong đó:				
17.1 Phải nộp	1.507.338.345			2.967.031.089
17.2 Phải thu	-			495.003.480

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	2.942.462.284	449.249.337
Chi phí phạt đơn hàng 2025 của khách hàng C.F.L Enterprise Ltd	1.582.620.000	-
Phí Other Charges 2% trừ vào invoice NGC-EXP2465	971.734.675	-
Lãi vay phải trả	216.767.906	231.108.728
Tiền điện, nước, tiền xử lý nước thải	56.100.480	115.892.395
Chi phí gia công	62.853.690	36.375.314
Chi phí khác	52.385.533	65.872.900

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	1.686.938.165	1.634.715.023
Kinh phí công đoàn	235.052.816	-
Cổ tức phải trả	670.190.125	670.190.125
Nhận ký quỹ, ký cược	-	162.000.000
Tiền cơm ca	216.252.000	238.158.000
Phải trả thuế TNCN của người lao động	245.443.224	244.095.988
Khoản phạt vi phạm hành chính phải nộp	320.000.000	-
Các khoản khác	-	320.270.910

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
20.1 Ngắn hạn	194.315.675.545	182.638.149.566
Các khoản vay	194.315.675.545	182.638.149.566
20.2 Dài hạn	28.364.469.090	38.465.968.090
Các khoản vay	28.364.469.090	38.465.968.090

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Mẫu số B09 - DN

a. Các khoản vay

	01/01/2025		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND		VND	
				Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	182.638.149.566	182.638.149.566	549.616.990.244	194.315.675.545
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (1)	89.811.654.796	89.811.654.796	300.906.189.010	141.502.675.115
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định (1)	86.587.618.770	86.587.618.770	213.957.529.696	41.787.863.010
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	29.545.271.538	5.817.137.420
Vay dài hạn đến hạn trả				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	6.238.876.000	6.238.876.000	5.208.000.000	5.208.000.000
Vay dài hạn	38.465.968.090	38.465.968.090	106.501.000	28.364.469.090
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Nam (2)	11.865.968.090	11.865.968.090	106.501.000	6.764.469.090
Các cá nhân (3)	26.600.000.000	26.600.000.000	-	21.600.000.000
Cộng	221.104.117.656	221.104.117.656	549.723.491.244	222.680.144.635

(1) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

(2) Ngoài các TSCĐ cầm cố thế chấp khoản vay trình bày tại thuyết minh số 11, các tài sản cầm cố thế chấp khoản vay quy định tại:

- Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 03/2025/232412/HĐBĐ ngày 24/4/20225 là Hợp đồng thuê đất số 21/2005/HĐ-TĐ ngày 07/4/2005 và Hợp đồng thuê đất số 108/2005/HĐ-TĐ ngày 02/12/2005 giữa Công ty với UBND tỉnh Nam Định (củ);
- Hợp đồng thế chấp bất động sản số 10/2022/232412/HĐBĐ ngày 13/10/2022 là toàn bộ tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số DD 463818, số vào sổ cấp GCN là CT 03298 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định (củ) cấp ngày 02/8/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 31/12/2025:**(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2023/232412/HĐTD ngày 19/4/2023**

Mục đích vay	: Đầu tư máy móc thiết bị năm 2023 phục vụ sản xuất kinh doanh.
Số tiền cho vay	: 21.230.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 60 tháng.
Thời gian ân hạn	: 3 tháng.
Lãi suất vay	: Lãi suất ngày giải ngân là 11%/năm áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng, lãi suất được tính bằng: lãi suất tiền gửi niêm yết dành cho khách hàng cá nhân kỳ hạn 12 tháng theo niêm yết của BIDV cộng (+) 4%.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ.
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng.
Số dư vay tại 31/12/2025	: 6.469.494.354 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 3.528.000.000 VND.

(2.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2024/232412/HĐTD ngày 12/3/2024

Mục đích vay	: Đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.
Số tiền cho vay	: 12.909.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 60 tháng.
Thời gian ân hạn	: 3 tháng.
Lãi suất vay	: Lãi suất 8,3%/năm, lãi suất thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần. Lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi chậm trả áp dụng đối với nợ lãi chậm trả là 10%/năm tính trên số dư lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.
Trả gốc	: Theo lịch trả nợ.
Trả lãi	: Định kỳ ngày 20 hàng tháng.
Số dư vay tại 31/12/2025	: 5.502.974.736 VND.
Số phải trả trong năm 2026	: 1.680.000.000 VND.

(3) Hợp đồng vay với các cá nhân có thời hạn trên 03 năm, lãi suất 8%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh.**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại ngày 31/12/2025				
Vay ngân hàng	11.972.469.090	5.208.000.000	6.764.469.090	-
Vay cá nhân	21.600.000.000	-	21.600.000.000	-
Cộng	33.572.469.090	5.208.000.000	28.364.469.090	-
Tại ngày 01/01/2025				
Vay ngân hàng	18.104.844.090	6.238.876.000	11.865.968.090	-
Vay cá nhân	26.600.000.000	-	26.600.000.000	-
Cộng	44.704.844.090	6.238.876.000	38.465.968.090	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MÃU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	31.500.000.000	310.797.000	15.384.106.117	23.201.015.646	70.395.918.763
Tăng trong năm trước	16.000.000.000	-	-	11.897.445.676	27.897.445.676
Tăng vốn	16.000.000.000	-	-	-	16.000.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	11.897.445.676	11.897.445.676
Giảm trong năm trước	-	243.886.401	-	5.669.415.674	5.913.302.075
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	5.669.415.674	5.669.415.674
Chi phí tăng vốn	-	243.886.401	-	-	243.886.401
Số đầu năm nay	47.500.000.000	66.910.599	15.384.106.117	29.429.045.648	92.380.062.364
Tăng trong năm nay	4.749.170.000	-	-	12.595.341.779	17.344.511.779
Tăng vốn bằng cách chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.749.170.000	-	-	-	4.749.170.000
Lãi trong năm	-	-	-	12.595.341.779	12.595.341.779
Giảm trong năm nay	-	-	-	8.913.275.986	8.913.275.986
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.913.275.986	8.913.275.986
Số cuối năm nay	52.249.170.000	66.910.599	15.384.106.117	33.111.111.441	100.811.298.157

Đơn vị tính: VND

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	14.928.100.000	14.928.100.000	13.571.000.000	13.571.000.000
Ông Phạm Duy Hạnh	7.279.980.000	7.279.980.000	6.618.170.000	6.618.170.000
Ông Phạm Minh Đức	865.640.000	865.640.000	786.950.000	786.950.000
Bà Phi Thị Ngọc Hoa	330.070.000	330.070.000	300.070.000	300.070.000
Ông Bùi Quang Dũng	264.130.000	264.130.000	240.130.000	240.130.000
Các cổ đông khác	28.581.250.000	28.581.250.000	25.983.680.000	25.983.680.000
Cộng	52.249.170.000	52.249.170.000	47.500.000.000	47.500.000.000

Đơn vị tính: VND

11/12/2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	47.500.000.000	31.500.000.000
Tăng trong năm	4.749.170.000	16.000.000.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	4.749.170.000	-
Tăng bằng tiền	-	16.000.000.000
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	52.249.170.000	47.500.000.000

(*) Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 25/9/2025. Thông báo số 112-2025/CV-NJC ngày 14/10/2025, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu). Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 03/11/2025 thông báo về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024, số cổ phiếu phân phối cho cổ đông là 474.917 cổ phiếu, số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần là 83 cổ phiếu.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	29.429.045.648	23.201.015.646
Tăng trong năm	12.595.341.779	11.897.445.676
Lãi trong năm	12.595.341.779	11.897.445.676
Giảm trong năm	8.913.275.986	5.669.415.674
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	4.749.170.000	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.164.105.986	2.519.415.674
Chia cổ tức bằng tiền	-	3.150.000.000
Tại ngày 31 tháng 12	33.111.111.441	29.429.045.648

c. Cổ phiếu	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.224.917	4.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.224.917	4.750.000
Cổ phiếu phổ thông	5.224.917	4.750.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.224.917	4.750.000
Cổ phiếu phổ thông	5.224.917	4.750.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

Thông báo số 7262/UBCK-QLCB ngày 10/11/2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, số cổ phiếu công ty đã phân phối cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức là 474.917 cổ phiếu. Theo Quyết định số 1426/QĐ-SGDHN ngày 05/12/2025, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 474.917 cổ phiếu, hiệu lực từ ngày 10/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ	ĐVT	31/12/2025		01/01/2025	
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			6.222.253.881		2.515.602.511
Vải	m ²	68.935,71	5.434.334.953	30.225,34	1.422.272.450
Chỉ và phụ liệu khác	m	5.134.045,36	111.224.803	14.847,28	109.906.064
Cúc và phụ liệu khác	bộ	17,00	14.460	329.109,00	242.744.687
Khóa và phụ liệu khác	chiếc	354.485,00	570.828.714	503.987,02	740.124.025
Mex	m	5.184,98	105.850.951	37,53	555.285

Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	11.691,43	25.589,62

Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025		01/01/2025	
	USD	VND	USD	VND
Công ty TNHH Công nghiệp và Thương mại Toàn Thắng	-	121.000.000	-	121.000.000
Sitop	25.547,60	575.582.146	25.547,60	575.582.146
MGF Sourcing US, LLC	36.914,85	853.085.876	36.914,85	853.085.876
J CREW OPERATING CORP	1.130.714,10	25.993.621.110	1.130.714,10	25.993.621.110

23. DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	661.508.276.276	804.895.415.372
Doanh thu bán hàng hóa	2.557.682.821	694.052.966
Doanh thu bán thành phẩm	655.975.869.445	801.692.655.663
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.782.707.130	2.324.480.780
Doanh thu khác	1.192.016.880	184.225.963
Các khoản giảm trừ doanh thu	270.881.859	1.459.259
Hàng bán bị trả lại	270.881.859	1.459.259
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	661.237.394.417	804.893.956.113

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.268.851.284	1.886.380.599
Giá vốn thành phẩm đã bán	600.038.442.631	729.934.924.943
Giá vốn khác	1.152.489.800	-
Hoàn nhập/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.444.947.931)	12.821.748
Cộng	600.014.835.784	731.834.127.290

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	2.036.089.503	1.500.768.640
Cổ tức được chia	1.651.686.000	1.101.124.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.967.544.098	12.991.110.970
Cộng	12.655.319.601	15.593.003.610

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	11.461.434.548	14.648.623.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.145.818.224	9.245.725.076
Cộng	18.607.252.772	23.894.348.241

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	25.582.957.981	30.065.524.535
Chi phí nhân viên	3.636.649.215	9.527.081.294
Chi phí vật liệu	1.805.616	5.481.348.307
Chi phí khác	21.944.503.150	15.057.094.934
Chi phí quản lý doanh nghiệp	15.726.194.191	22.445.995.083
Chi phí nhân viên	7.401.703.330	8.546.597.908
Chi phí khấu hao	1.380.432.073	1.291.574.334
Chi phí khác	6.944.058.788	12.607.822.841

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường thu được	3.858.969.687	6.772.171.332
Giảm công nợ do không phải thanh toán	147.729.932	1.424.813.359
Tiền thu thanh lý CCDC	-	1.680.419.200
Các khoản khác	495.587.410	625.159.074
Cộng	4.502.287.029	10.502.562.965

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	260.035.069
Giá trị thu hồi từ thanh lý TSCĐ	-	(117.154.546)
Phạt thuế, chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	631.870.582	71.680.557
Các khoản bị phạt hợp đồng	74.466.512	7.656.196.445
Chi phí phạt đơn hàng 2025 của khách hàng C.F.L Enterprise Ltd	1.582.620.000	-
Các khoản khác	38.010.604	68.395.723
Cộng	2.326.967.698	7.939.153.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.091.412.800	340.717.830.770
Chi phí nhân công	146.859.234.558	150.932.954.332
Chi phí khấu hao	9.544.071.261	9.014.362.184
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	126.259.126.224	213.247.520.736
Cộng	654.753.844.843	713.912.668.022

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	16.136.792.621	14.810.374.291
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	23.847.802.692	14.376.499.069
Giá vốn tính thuế năm trước chuyển sang	3.684.449.003	8.384.319.356
Doanh thu tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	16.939.740.759	4.417.399.125
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	264.000.000	228.000.000
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	409.602.338	-
Lãi CLTG của tiền, phải thu năm trước	719.387.809	11.776.361
Chi phí không được trừ khác	1.830.622.783	1.335.004.227
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	20.061.321.125	15.612.410.947
Cổ tức được chia	1.651.686.000	1.101.124.000
Giá vốn tính thuế năm nay ghi nhận năm sau	13.992.236.000	3.684.449.003
Doanh thu tính thuế năm trước chuyển sang	4.417.399.125	10.107.450.135
Lỗ CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm trước	-	-
Lãi CLTG đánh giá lại của tiền, phải thu năm nay	-	719.387.809
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	19.923.274.188	13.574.462.413
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)	3.984.654.838	2.714.892.483

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(443.203.996)	198.036.132
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Cộng	(443.203.996)	198.036.132

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	<u>Năm 2025 VND</u>	<u>Năm 2024 VND</u>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	12.595.341.779	11.897.445.676
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)		-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)		4.164.105.986
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	12.595.341.779	7.733.339.690
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	4.778.625	3.143.014
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	2.636	2.460

Trong năm, công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05/2025/NQ-HĐQT ngày 25/9/2025. Thông báo số 112-2025/CV-NJC ngày 14/10/2025, Công ty phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 10 : 1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận 01 cổ phiếu). Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2025/NQ-HĐQT ngày 03/11/2025 thông báo về kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024, số cổ phiếu phân phối cho cổ đông là 474.917 cổ phiếu, số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần là 83 cổ phiếu. Theo Thông báo số 7262/UBCK-QLCB ngày 10/11/2025 của Ủy ban Chứng khoán nhà nước, số cổ phiếu công ty đã phân phối cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức là 474.917 cổ phiếu. Theo quyết định số 1426/QĐ-SGDHN ngày 05/12/2025, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung là 474.917 cổ phiếu, hiệu lực từ ngày 10/12/2025.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2024 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2025/NQĐHĐCĐ-MNĐ ngày 26/4/2025.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2025 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản ứng trước cho nhà cung cấp mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 136.200.000 VND và bao gồm khoản ứng trước cho nhà cung cấp mua sắm, xây dựng TSCĐ năm sau là 253.044.000 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm là 830.588.222 VND và khoản phân loại lại là 5.208.000.000 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại là 5.208.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***36. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty CP Nam Tiến Nam Định	Chung thành viên quản lý chủ chốt		
Bán hàng hoá		2.379.171.213	3.121.456.906
Cung cấp dịch vụ		3.180.000	-
Thuế GTGT đầu ra		190.588.097	280.954.552
Bù trừ phải thu và phải trả		-	1.592.426.853
Thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ, lãi cho vay		3.618.520.365	820.050.000
Thuê gia công, thuê máy, mua phụ liệu		42.322.688.434	89.478.467.119
Thuế GTGT đầu vào		3.385.815.034	7.158.277.242
Trả tiền		40.716.404.073	111.872.816.053
Cho vay		-	15.500.000.000
Trả tiền vay		15.500.000.000	-
Lãi vay phải thu		100.290.410	-
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Chia cổ tức		-	900.000.000
Trả cổ tức		-	900.000.000
Ông Phạm Minh Đức	Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		-	52.189.000
Trả cổ tức		-	52.189.000
Bà Phí Thị Ngọc Hoa	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		-	19.900.000
Trả cổ tức		-	19.900.000
Ông Bùi Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Chia cổ tức		-	15.925.000
Trả cổ tức		-	15.925.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Tổng Giám đốc		917.622.524	869.837.000
Người quản lý khác		1.855.538.806	2.894.648.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***37. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất: sản xuất, gia công và phân phối hàng may mặc;
- Bộ phận dịch vụ: cho thuê tài sản hoạt động và các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	409.076.815.896	-	409.076.815.896
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			409.076.815.896
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	308.265.517.739	-	308.265.517.739
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			308.265.517.739

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	658.262.670.407	2.974.724.010	661.237.394.417
Giá vốn hàng bán	598.862.345.984	1.152.489.800	600.014.835.784
Chi phí không phân bổ			41.309.152.172
Doanh thu hoạt động tài chính			12.655.319.601
Chi phí tài chính			18.607.252.772
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			13.961.473.290
Lãi (lỗ) khác			2.175.319.331
Lợi nhuận trước thuế			16.136.792.621
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.541.450.842
Lợi nhuận sau thuế			12.595.341.779

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	367.055.608.018	-	367.055.608.018
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			367.055.608.018
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	274.675.545.654	-	274.675.545.654
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			274.675.545.654

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2024

	Sản xuất	Dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	802.385.249.370	2.508.706.743	804.893.956.113
Giá vốn hàng bán	731.834.127.290	-	731.834.127.290
Chi phí không phân bổ			52.511.519.618
Doanh thu hoạt động tài chính			15.593.003.610
Chi phí tài chính			23.894.348.241
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			12.246.964.574
Lãi (lỗ) khác			2.563.409.717
Lợi nhuận trước thuế			14.810.374.291
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2.912.928.615
Lợi nhuận sau thuế			11.897.445.676

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng



Phạm Thị Ngân

Ninh Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2026

Tổng Giám đốc



Phạm Minh Đức